

MỤC LỤC

1. ~んです	4
2. ~ほうがいいです。Nên/không nên	7
3. ~のに: Mặc dù	7
4. ~ながら: vừavừa	8
5. ~のが、~のは、~のに	9
6. Động từ thể khả năng:	11
7. ~ことができる: có thể	13
8. ~かた: Cách (làm gì)	13
9. ~とおりに: theo như	14
10. Động từ thể ý chí	15
11. ~ように思います/ように思っています	16
12. ~ようになる/~なくなる	17
13. ~ようにする	18
14. ~つもりです: Sẽ/định làm gì	19
15. ~予定です	21
16. Các mẫu câu sử dụng trợ từ 「と」	22
17. Tự động từ và tha động từ	24
18. Câu điều kiện ~ば	39

19. Câu điều kiện ～たら.....	43
20. Câu điều kiện ～と.....	47
21. Câu điều kiện ～なら.....	48
22. ～ 場合は: Trường hợp:.....	49
23. ～ とき: khi, lúc.....	51
24. ～よう、～みたい: giống như, có vẻ như, dường như.....	53
25. ～そうです: nghe nói.....	56
26. ～らしいです.....	57
27. Phân biệt ～よう、～みたい、～そう và ～らしい.....	58
28. ～には: đối với.....	61
29. ～にする.....	61
30. Tính từ + する: Làm cho.....	62
31. 「もう」 và 「まだ」.....	63
32. ～ために、～ように.....	65
33. 複合動詞: Động từ ghép.....	67
34. ～すぎる: Quá.....	70
35. ～やすい、～にくい.....	70
36. 受身形: Thể bị động.....	72
37. 使役形: Thể sai khiến.....	75

38. Thể mệnh lệnh: 命令形	79
39. ～てあげます、～てくれます、～てもらいます	81
40. ～てしまう	83
41. ～てある	84
42. ～ておく	86
43. ～かもしれません、～はずです	87
44. ～てみる: thử.....	90
45. ～たらいいですか/ たらどうですか	91
46. ～ていただけませんか.....	92
47. ～か/～ かどうか.....	93
48. ～し～	95
49. 敬語: Kính ngữ.....	96

TỔNG HỢP NGỮ PHÁP N4

1. ~んです

Cấu trúc: [Thể thường (普通形)] + んです。 (「～だ」 → なんです)

Ví dụ:

いく (đi) → いくんです、あった (đã gặp) → あったんです、こない (không đến) → こないんです。

すきだ (thích) → すきなんです、がくせいだ (là sinh viên) → がくせいなんです、あつい (nóng) → あついんです。

Chi tiết cách dùng của 「～んです」:

1.1 Thể hiện sự quan tâm đến người đối diện, muốn hỏi thêm thông tin hoặc cần lời giải thích về vấn đề gì đó.

Ví dụ 1: (Nhìn thấy bạn cầm đồ vật mới)

A: どこで 買ったんですか。 Cậu mua ở đâu thế?

B: しんじゅくで かいました。 Tớ mua ở Shinjuku.

Ví dụ 2:

A: にほんごが じょうずですね。 にほんに いったことがあるんですか。

(Cậu giỏi tiếng Nhật thế. Cậu đến Nhật bao giờ chưa?)

B: いいえ、 いったことが ありません。(Không, tớ chưa đến Nhật bao giờ.)

1.2 Đặt câu hỏi về nguyên nhân, lý do của việc gì đó & trả lời cho câu hỏi đó.

Ví dụ 1: (Nhìn sắc mặt bạn)

A: どうしたんですか。Anh sao thế?

B: あたまが いたいんです。Anh bị đau đầu.

Ví dụ 2:

A: どうして おくれるんですか。(Sao cậu đến muộn thế?) (おくれる: đến muộn)

B: バスが なかなかこなかったんです。(Tại xe buýt mãi không đến.) (なかなか〜ない: mãi không ...)

1.3 Bổ sung, giải thích thêm cho thông tin mình đưa ra.

Ví dụ 1:

きのう、わたしは がっこうを やすみました。ねつが あったんです。
(Hôm qua tớ nghỉ học. (Vì) tớ bị sốt) (ねつがある: bị sốt)

Ví dụ 2:

きもちが わるいんです。はやくかえっても いいですか。(Tâm trạng em không tốt lắm. Em có thể về sớm được không?)

1.4 Mở đầu câu chuyện, thu hút sự chú ý của người đối diện trước khi vào chủ đề chính.

Ví dụ: すみません、おねがいが あるんですが。(Xin lỗi, em có việc muốn nhờ ạ.)

*** Lưu ý:** Mẫu câu 「～んです」 chủ yếu được dùng để giải thích hoặc đưa ra nguyên nhân cho sự việc gì đó. Khi dùng dưới dạng câu hỏi thì ngụ ý quan tâm,

hoặc có nhu cầu biết thêm thông tin từ người đối diện. Vì vậy không dùng mẫu câu này để hỏi những người không liên quan hoặc không có trách nhiệm phải biết lý do hay nguyên nhân đó.

Ví dụ cách dùng không phù hợp:

(x) A: せんせい、マイクさんは まだこないんですか。(Thưa cô, bạn Mike vẫn chưa đến ạ?)

Trong trường hợp này, việc Mike có đến hay không, cô giáo không phải là người trực tiếp biết, nên cô giáo không có nghĩa vụ phải tìm hiểu lý do. (Có thể là Mike đã thông báo trước cho cô giáo nhưng khi mình chưa biết rõ điều này mà lại hỏi trực tiếp cô giáo như vậy thì không được lịch sự). Thay vì dùng cấu trúc 「～んです」, ta chỉ cần sử dụng câu hỏi thông thường.

A: せんせい、マイクさんは まだきていませんか。

* Cách nói ít trang trọng (カジュアル) của 「～んです」

ていねい	カジュアル	
	おとこ	おんな
～んですか。	～の？	
～んです。	～んだ。	～の。
～んです <u>が</u> 、～	～んだ <u>けど</u> 、～	

Ví dụ:

おとこ: どうしたの？あたま、いたいのか？ Em sao thế? Đau đầu à?

おんな: ううん。あたまはいたくないんだけど、ちょっと気分 (きぶん) がわるいの。Không, em không đau đầu, nhưng mà tâm trạng hơi khó chịu chút.

2. ~ほうがいいです。Nên/không nên...

→ Mẫu câu này được dùng để đưa ra lời khuyên, đề xuất: Tốt hơn là nên... / không nên ...

[Động từ thể た] + ほうがいいです。Nên làm gì

[Động từ thể ない] + ほうがいいです。Không nên làm gì

Ví dụ:

- かぜなら、くすりを すぐのんだほうがいいですよ。(Nếu bị cảm thì câu nên uống thuốc ngay đi) (かぜなら: nếu bị cảm、くすりをのむ: uống thuốc、すぐ: ngay)
- やさいを たくさん食べたほうがいいですね。(Nên ăn thật nhiều rau mới tốt nhỉ) (やさい: rau、たくさん: nhiều)
- おさを たくさんまないほうがいい。(Không nên uống nhiều rượu)
- そとに でかけないほうがいいです。大雨なんですよ。(Đừng nên ra ngoài thì hơn. Mưa to đấy) (そと: ngoài、でかける: ra ngoài、大雨: おおあめ: mưa to)

3. ~のに: Mặc dù

→ Mẫu câu diễn tả sự tương phản. Hai vế câu ý nghĩa đối lập nhau: “Mặc dù ... nhưng “

Cấu trúc:

- [Động từ thể thường (普通形)] + のに
- [Tính từ -i] + のに
- [Tính từ -na + な] + のに
- [Danh từ + な] + のに

Ví dụ:

1. このレストランは安いのに、けっこうおいしいです。Nhà hàng này tuy rẻ nhưng khá ngon (けっこう: khá)
2. 春 (はる) なのに、まだ寒い(さむい)です。Mặc dù đã là mùa xuân rồi nhưng vẫn lạnh.
3. 薬 (くすり)を飲んだのに、まだ ねつが 下 (さ) がりません。Mặc dù đã uống thuốc rồi nhưng vẫn không hạ sốt (ねつがさがる: hạ sốt)
4. 家 (いえ)が近い (ちかい) のに、会社 (かいしゃ)に遅れた (おくれた)。Mặc dù nhà thì gần nhưng vẫn đến công ty muộn.
- 5.

4. ~ながら: vừavừa

Cấu trúc: [Động từ thể ます (bỏ ます)] + ながら

Ví dụ:

1. 書く (かく) → 書きます → 書きながら
2. 話す (はなす) → 話します → 話しながら

Mẫu câu này diễn tả một hành động diễn ra cùng lúc với một hành động khác.

Hành động được miêu tả ở vế 「~ながら」 đứng trước, hành động ở vế sau là hành động chính.

Ví dụ:

① テレビをみながら、ごはんを食べます。

→ Tôi vừa xem ti vi vừa ăn cơm. (Ăn cơm là hành động chính)

② 音楽 (おんがく)を聞(き) きながら、お茶(ちゃ)を飲(の)んでいます。

→ Tôi vừa nghe nhạc vừa đang uống trà. (Uống trà là hành động chính)

④ 子供(こども)たちは笑(わら)いながら、ゲームをしています。

→ Lũ trẻ vừa cười vừa chơi game. (Chơi game là hành động chính)

5. ~のが、~のは、~のに

*Ở phần ngữ pháp N5, chúng ta đã học danh từ hóa động từ bằng cách thêm 「こと」 vào sau thể thường (普通形) của động từ. Trong bài này chúng ta sẽ học một cách khác để danh từ hóa động từ, đó là các cách dùng với 「の」

5.1 Mẫu câu 1: 「の」 giống với 「こと」, dùng thay thế được cho nhau.

[Động từ thể từ điển (辞書形)] のは + [tính từ]。

[Động từ thể từ điển (辞書形)] のが + [tính từ]。

[Động từ thể thường (普通形)] のを + [わすれました/ しています]。

Ví dụ:

① 単語 (たんご) をおぼえるのは たいへんです。

→ Việc nhớ từ thật là vất vả.

② 寝る (ねる) のがすきです。

→ Tôi thích ngủ.

③ 電気（でんき）を消す（けす）のをわすれました。

→ Tôi đã quên không tắt điện rồi.

④ 彼女(かのじょ)が仕事（しごと）をやめたのをしています。

→ Tôi biết việc cô ấy đã nghỉ làm.

⑤ 死ぬ（しぬ）のがこわいです。

→ Cái chết thật là đáng sợ.

5.2 Mẫu câu 2: Chỉ dùng 「の」 không dùng 「こと」

[Động từ thể thường (普通形)] のは + [danh từ].

[Danh từ/ Tính từ - na] なのは + [danh từ].

* Danh từ ở phía sau 「のは」 hoặc 「なのは」 chỉ người, vật, địa điểm, thời gian hoặc nguyên nhân. Trong trường hợp là đồ vật thì 「の」 có thể thay bằng 「もの」

Ví dụ:

① 私が生(う)まれたのは 京都(きょうと)です。

→ Nơi tôi sinh ra là Kyoto/ Kyoto là nơi tôi sinh ra.

② 独身（どくしん）なのは 田中（たなか）さんだけです。

→ Người còn độc thân chỉ có anh Tanaka/ Chỉ có anh Tanaka là còn độc thân.

③ ちょうどいいのは このサイズです。

→ Vừa nhất là cỡ này/ Cỡ này là vừa nhất.

④ 結婚（けっこん）をきめたのは こどもができたからです。

→ Quyết định kết hôn là vì đã có con.

⑤ 会議（かいぎ）が始まる（はじまる）のは 10 時です。

→ Giờ họp bắt đầu là 10 giờ.

⑥ もっとやすいの/ものは ことです。

→ Cái rẻ hơn là cái này.

5.3 Mẫu câu 3: Chỉ dùng 「の」 không dùng 「こと」

[Động từ thể từ điển (辞書形)] のに + [つかいます/べんりです/やくにたちます/いいです]。

* Mẫu câu này dùng khi nói đến mục đích sử dụng.

Ví dụ:

① 爪切り（つめきり）は 爪（つめ）をきるのに 使（つか）います。

→ Cái vật cắt móng tay là dùng để cắt móng tay.

② やかんは おゆをわかすのに つかいます。

→ Ấm nước là dùng để đun sôi nước.

③ 電子辞書（でんじじしょ）は 漢字（かんじ）の意味（いみ）をしらべるのに 役（やく）に立（た）ちます/べんりです。

→ Từ điển điện tử rất hữu ích/ tiện lợi cho việc tra nghĩa của kanji.

6. Động từ thể khả năng:

Chúng ta đã học một mẫu câu chỉ khả năng là ～ことができる. Trong bài này, chúng ta sẽ học cách chia động từ thể khả năng hay 可能形 (かのうけい).

Cách chia động từ thể khả năng:

1. Động từ nhóm 1: Chuyển đuôi う → える (u → eru)

- 書く (かく) → 書ける (viết)
- 話す (はなす) → 話せる (nói, kể chuyện)
- 会う (あう) → 会える (gặp)

2. Động từ nhóm 2: Chuyển る → られる (Đôi khi 「ら」được lược bỏ và chỉ dùng 「れる」)

- 食べる (たべる) → 食べられる (ăn) (食べれる)
- 見る (みる) → 見られる (nhìn, xem) (見れる)
- 借りる (かりる) → 借りられる (vay, mượn) (借りれる)

3. Động từ nhóm 3 (Bất quy tắc):

する → できる、来る (くる) → こられる

* Không dùng thể khả năng với 2 động từ : 分かる (わかる: hiểu) và 知る (しる: biết) vì bản thân hai động từ này đã hàm nghĩa chỉ khả năng

Cấu trúc của thể khả năng:

[Danh từ] + が(thay cho を) + động từ thể khả năng: Có thể làm gì đó

Ví dụ:

- 私は漢字が書けます。Tôi có thể viết được kanji. (漢字: kanji)
- 英語(えいご)が 話せません。Tôi không nói được tiếng Anh.
- あさ1時まで、勉強(べんきょう)できます。Tôi có thể học đến 1h sáng.

- 今日のパーティーに 来られない。Tôi không thể đến buổi tiệc hôm nay.

7. ~ことができる: có thể

Mẫu câu này diễn đạt khả năng làm việc gì đó.

Cấu trúc: [Động từ thể từ điển] + こと + が + できる: Có thể làm gì

Ví dụ:

- 英語 (えいご) を話す (はなす) ことができます。Tôi có thể nói tiếng Anh.
- すしを食べることができる。Tôi có thể ăn sushi.
- 漢字 (かんじ) を書く (かく) ことができます。Tôi có thể viết kanji.
- Thể phủ định: [Động từ thể từ điển] + こと + が + できない: Không thể làm gì

Ví dụ:

- 英語 (えいご) を話す (はなす) できません。Tôi không thể nói tiếng Anh.
- すしを食べることができない。Tôi không thể ăn sushi.
- 漢字 (かんじ) を書く (かく) できません。Tôi không thể viết kanji.

8. ~かた: Cách (làm gì)

Mẫu câu này diễn đạt cách/phương pháp làm gì đó.

Cấu tạo: Động từ thể ます (bỏ ます) + 方 (かた)

Ví dụ:

読みます → 読み方 (よみかた): cách đọc

話します → 話し方 (はなしかた): cách nói chuyện

使います → 使い方 (つかいかた): cách sử dụng

Câu ví dụ:

- このりょうりの作り方 (つくりかた) をしていますか。
Bạn biết cách làm món ăn này không?
- このゲームのあそびかたがわかりますか。
Bạn biết cách chơi game này không?
- このカメラの使い方 (つかいかた)をおしえてください。
Làm ơn dạy cho tôi cách sử dụng máy ảnh này.

9. ~とおりに: theo như...

Cấu trúc:

[Động từ thể từ điển/ thể た] + とおりに

[Danh từ + の] + とおりに

Ý nghĩa: Mẫu câu diễn tả việc làm một điều gì đó, theo như/ dựa theo một hành động, lời nói, hay một nội dung nào đó có sẵn. Mẫu này thường dùng trong những lời chỉ dẫn.

Ví dụ:

① 私が書いたとおりに、書いてください。

→ Hãy viết theo đúng như tôi đã viết.

② 彼がやるとおりに、やってください。

→ Hãy làm theo như anh ấy làm.

③ 説明書(せつめいしょ) のとおりに、組(く)み立てました。

→ Tôi đã lắp ráp theo sách hướng dẫn.

10. Động từ thể ý chí

→ Động từ thể ý chí, trong tiếng Nhật gọi là 意思形 (いしけい). Nó diễn đạt ý chí muốn làm gì đó, muốn mời mọc, rủ rê, hay đề xuất một việc gì đó.

Cách chia động từ thể ý chí:

1. Động từ nhóm 1: Chuyển đuôi う → おう

Ví dụ:

買う (かう) → 買おう (かおう) (mua thôi) (Dạng lịch sự: 買いましょう)

待つ (まつ) → 待とう (まとう) (đợi thôi) (Dạng lịch sự: 待ちましょう)

書く (かく) → 書こう (かこう) (viết thôi) (Dạng lịch sự: 書きましょう)

2. Động từ nhóm 2: Chuyển đuôi る → よう

Ví dụ:

食べる (たべる) → 食べよう (たべよう) (ăn thôi) (Dạng lịch sự: 食べましょう)

見る (みる) → 見よう (みよう) (xem thôi) (Dạng lịch sự: 見ましょう)

3. Động từ nhóm 3 (Bất quy tắc):

する → しよう (Dạng lịch sự: しましょう)

来る (くる) → 来よう (こよう) (Dạng lịch sự: 来ましょう)

Câu ví dụ:

1. きょうから日記 (にっき)を書こう。

→ Từ hôm nay hãy viết nhật ký nào.

2. あしたもう一度来よう。

→ Mai lại đến lần nữa nào. (もう一度 : もういちど: một lần nữa)

11. ~ようと思います/ようと思っています

Động từ thể ý chí nếu đứng một mình sẽ biểu thị lời mời, đề xuất cùng làm việc gì đó. Khi người nói muốn diễn đạt một ý định làm gì đó tới người nghe thì thể ý chí được dùng kèm với cụm 「と思います

」

Cấu trúc: Động từ thể ý chí (V よう) + と思います

diễn đạt ý định tạm thời, mang tính chủ quan nên chỉ được dùng khi người nói diễn đạt ý định của bản thân mình. Không dùng ngôi thứ 3.

Ví dụ: あした早く起きようと思います。

→ Ngày mai tôi sẽ dậy sớm. (早く : はやく : sớm、起きる : おきる : dậy)

Cấu trúc: Động từ thể ý chí (V よう) + と思っています

* 「と思っています」 diễn đạt ý định chắc chắn, đã có chuẩn bị, có hàm nghĩa khách quan nên ngoài những ý định của bản thân người nói ra, thì mẫu câu này cũng có thể dùng để diễn tả ý định của người nghe hoặc người thứ ba.

Ví dụ:

1. 夏休みに旅行しようと思っています。

→ Nghỉ hè tôi sẽ đi du lịch. (夏休み : なつやすみ: nghỉ hè、旅行する: りょこうする: đi du lịch)

2. 木村さん(きむらさん)は留学しようと思っています。

→ Anh Kimura dự định sẽ đi du học. (留学する: りゅうがくする: du học)

(x) 木村さんは留学しようと思います。→ Cách dùng sai

* Tuy nhiên khi muốn xác nhận, hỏi lại về ý định của người nghe (người trực tiếp nói chuyện với mình) thì lại dùng mẫu 「と思いますか」

木村さんは留学しようと思いますか。(x)。

→ Anh Kimura có định đi du học không?

12. ~ようになる/~なくなる

→ Đây là mẫu câu diễn đạt sự chuyển biến về khả năng. 「~ようになる」 diễn đạt sự thay đổi từ tình trạng không thể sang có thể. 「~なくなる」 diễn đạt sự thay đổi từ tình trạng có thể sang không thể.

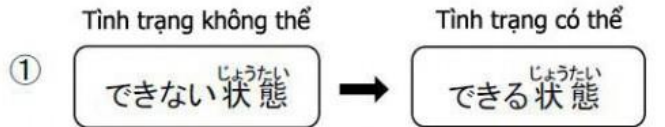
➤ Hai mẫu câu này dùng với động từ thể khả năng.

Bảng tóm tắt ý nghĩa và cách sử dụng hai mẫu câu trên.

か のうけい
「[可能形]ようになります」、「～なくなります」

Thể khả năng

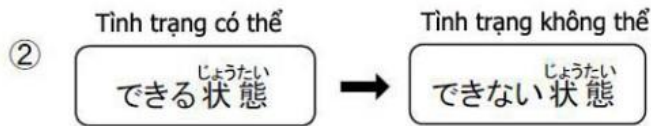
ルール Quy tắc



[可能形 / thể thường] + になります。

【例】 話せるようになります

Trở nên có thể nói được → Biến chuyển



～ない ← 可能形
になります。

【例】 話せなくなります

Trở nên không thể nói được → Biến chuyển

Câu ví dụ:

1. れんしゅうしたので、日本語を話せるようになりました/日本語を話すことができるようになりました。

→ Vì luyện tập rất nhiều nên tôi đã có thể nói được tiếng Nhật.

2. 暑くなりましたから、夜（よる）よく寝られなくなりました。

→ Trời nóng hơn nên buổi tối không thể ngủ ngon được. (暑い: あつい: nóng)

13. ～ようにする

1. Cấu trúc 1: [Động từ thể từ điển/ thể ない] + ようにする/ ようにしています

Ý nghĩa: diễn tả ý định sẽ làm/ không làm việc gì đó, thường là nhấn mạnh sự cố gắng để đạt được sự thay đổi (thường là theo hướng tốt lên). 「ようにしています」 thể hiện là việc đó đang được thực hiện đều đặn.

Ví dụ:

① 野菜（やさい）を毎日たくさん食べるようにしています。

→ Tôi cố gắng ăn thật nhiều rau mỗi ngày.

② 先生から教えてくれたことを忘れないようにします。

→ Tôi sẽ không quên những gì thầy cô đã dạy cho tôi.

③ 健康（けんこう）のため、週三回運動するようにしています。

→ Để khỏe mạnh tôi đang cố gắng vận động một tuần 3 lần.

2. Cấu trúc 2: [Động từ thể từ điển/ thể ない] + ようにしてください。

Ý nghĩa: Diễn đạt sự nhắc nhở, yêu cầu mang tính nhẹ nhàng, gián tiếp.

Ví dụ:

① 毎日運動(うんどう)するようにしてください。

→ Hãy cố gắng vận động hàng ngày.

② 甘いものをたくさん食べないようにしてください。

→ Đừng ăn nhiều đồ ngọt.

Lưu ý: Không dùng mẫu câu này để sai khiến, nhờ vả đối với hành động cần thực hiện ngay tại chỗ.

(○) すみませんが、塩(しお)を取ってください。Xin lỗi hãy lấy giúp tôi muối.

(x) すみませんが、塩を取るようにしてください。

* So sánh 「ようにする」 với 「ようになる」

「ようになる」 diễn tả sự thay đổi đã có kết quả, đã hoàn thành và thường dùng với thể khả năng. còn 「ようにする」 mới chỉ diễn tả ý chí, ý định sẽ cố gắng còn chưa rõ về mặt kết quả ra sao.

14. ~つもりです : Sẽ/định làm gì

→ Dùng để diễn đạt một hành động sẽ làm hay một dự định nhưng chưa chắc chắn hoặc chưa được quyết định chính thức. Dự định này đã được suy nghĩ từ trước đó tới bây giờ chứ không phải là ý định bột phát, nảy ra ngay trong lúc nói.

Cấu trúc: [Động từ thể từ điển] + つもりです

Ví dụ:

- かれは 日本に りゅうがくするつもりです。(Anh ấy định đi Nhật du học) (りゅうがくする: du học)

Thể phủ định: [Động từ thể từ điển] + つもりはありません/つもりはない: sẽ không/ không có ý định

- かれは 日本に りゅうがくするつもりは ありません。(Anh ấy không định đi Nhật du học)

*** Lưu ý:** Thể phủ định của mẫu câu này là 「つもりはない」 không phải là 「つもりではない」. Cũng có thể dùng mẫu [Động từ thể ない] + つもりです nhưng mẫu câu này không diễn đạt mạnh mẽ ý phủ định bằng việc dùng 「つもりはない」

(*) So sánh sắc thái của hai câu sau thì câu 1 khả năng nhấn mạnh ý phủ định nhiều hơn câu 2.

- ① いくつもりはない: Không có ý định đi.
- ② いかないつもりです: Có ý định không đi

Dự định trong quá khứ: [Động từ thể từ điển] + つもりでした/つもりだった。

→ 「でした」là cách nói lịch sự, 「だった」là cách nói bình thường

Ví dụ: かれは 日本に りゅうがくするつもりだった。Anh ta đã định đi Nhật du học (có thể bây giờ đã thay đổi)

*** Lưu ý:** Không chia thì quá khứ cho động từ phía trước 「つもりです」

(x) りゅうがくしたつもりです。

15. ～ 予定です

Cấu trúc:

[Động từ thể từ điển] + 予定です。

[Danh từ + の] + 予定です。

Ý nghĩa: 「予定」(よてい) nghĩa là “dự định/ kế hoạch”. Mẫu câu này diễn tả một việc mà người nói dự định hoặc có kế hoạch sẽ làm. Dự định này đã được quyết định chính thức rồi.

Ví dụ:

① 7月の終(お)わりにドイツへ出張(しゅっちょう)する予定です。

→ Tôi có kế hoạch đi công tác ở Đức vào cuối tháng 7.

② 来年日本に留学(りゅうがく)する予定です。

→ Theo kế hoạch thì năm sau tôi sẽ sang Nhật du học.

*** Phân biệt** 「ようと思います」、「つもりです」 và 「予定です」

① 「予定です」 khác 2 mẫu còn lại ở chỗ nó diễn tả một dự định, lịch trình hay kế hoạch đã được quyết định, không phải là ý định đơn thuần của người nói.

② 「つもりです」 và 「ようと思います」 đều diễn đạt ý định sẽ làm gì của người nói, nhưng với 「つもりです」 thì ý định thường đã có từ trước đó, còn 「ようと思います」 có thể diễn đạt cả ý định bột phát, vừa nảy ra trong lúc nói.

Ví dụ:

1. 大阪に行く予定です。(Tôi có kế hoạch đi Osaka và việc đó đã được quyết định chính thức rồi)
2. 大阪に行くつもりです。(Tôi nghĩ về việc đi Osaka từ trước rồi và dự định sẽ đi nhưng có thể vẫn chưa quyết)
3. 大阪に行こうと思います。(Có thể bao hàm ý nghĩa giống với つもり ở trên cũng có thể dùng trong trường hợp là nảy ra ý định ngay trong lúc nói, ví dụ đang nói chuyện với bạn, bạn ý nói đến Osaka và cảm thấy thích thú, thế là nói luôn là tôi sẽ đi Osaka một ngày nào đó)

③ 「予定です」 và 「つもりです」 không dùng với các việc xảy ra hàng ngày nhưng 「よと思います」 thì có thể dùng.

→ **Ví dụ:** 早く寝ようと思います。Tôi sẽ ngủ sớm.

Nhưng không thể nói: 早く寝るつもりです/予定です (x)。

16. Các mẫu câu sử dụng trợ từ「と」

1. ～と思う: Tôi nghĩ rằng/là ...

Cấu trúc:

(Chủ ngữ + は/ が) + [Động từ thể thường] + と思う (おもう)

(Chủ ngữ + は/ が) + [Tính từ -i] + と思う

(Chủ ngữ + は/ が) + [Tính từ-na/ Danh từ + だ] + と思う

Ví dụ:

1. この映画 (えいが) はおもしろいと思います。Tôi nghĩ là bộ phim này hay.
2. わたしはあした雨 (あめ) がふると思います。Tôi nghĩ là mai trời sẽ mưa.

3. 日本語は簡単（かんたん）だと思った。Tôi đã nghĩ rằng tiếng Nhật dễ.
4. 田中さんは もうかえったと思う。Tôi nghĩ là anh Tanaka đã về rồi.

***** Khi chuyển sang thể phủ định, có 2 cách:**

① Chuyển phần trước 「と」 sang thể phủ định (thể ない)

- この映画（えいが）はおもしろくないと思います。Tôi nghĩ là bộ phim này không hay.
- わたしはあした雨（あめ）がふらないと思います。Tôi nghĩ là mai trời sẽ không mưa.
- 日本語は簡単（かんたん）じゃないと思った。Tôi đã nghĩ rằng tiếng Nhật không dễ.
- 田中さんは まだかえらなかつたと思う。Tôi nghĩ là anh Tanaka chưa về đâu。

② Chuyển 「と思う/ と思います」 thành 「と思わない/ と思いません」 và phần đằng trước giữ nguyên

- この映画（えいが）はおもしろいと思いません。Tôi không nghĩ là bộ phim này hay.
- わたしはあした雨（あめ）がふると思いません。Tôi không nghĩ là mai trời sẽ mưa.
- 日本語は簡単（かんたん）だと思わなかつた。Tôi đã không nghĩ rằng tiếng Nhật dễ.
- 田中さんは もうかえったと思わない。Tôi không nghĩ là anh Tanaka đã về rồi.

2. ～と言いました/ と言っていました: (Ai đó) đã nói rằng/ là ...

Đây là mẫu câu dùng để trích dẫn lời nói của người khác.

Cấu trúc: A + は/が + 「Câu nói trực tiếp」 / Thể thường (ふつう形) + と言いました/ と言っていました。

「と言いました」 được dùng khi trích dẫn nguyên văn không thay đổi nội dung lời nói của người khác, còn 「と言っていました」 dùng để truyền đạt lại lời nói của người khác với một người thứ ba, có thể giữ nguyên nội dung hoặc chỉ truyền đạt lại ý chính.

Ví dụ:

- 田中さんは「来週東京へ出張します」と言いました。Anh Tanaka nói: “Tuần tới tôi sẽ đi Tokyo công tác.”

- 田中さんは 来週東京へ出張する と言いました。Anh Tanaka nói là tuần tới anh ấy sẽ đi Tokyo công tác.

→ Hai câu này chỉ đơn thuần là diễn đạt lại nguyên văn lời anh Tanaka nói.

- 田中さんは来週東京へ出張すると言っていました。Anh Tanaka đã nói rằng ngày mai có cuộc họp đấy.

→ Câu này mang tính truyền đạt lại những gì anh Tanaka nói với một người thứ ba.

17. Tự động từ và tha động từ

A. Tự động từ: 自動詞 (じどうし)

1. Định nghĩa:

Là động từ mà không có tân ngữ trực tiếp đi kèm. Chủ ngữ là đối tượng duy nhất của hành động hay tình trạng được nhắc đến bởi động từ.

Trong tiếng Nhật có nhiều sự vật hiện tượng được coi là tự nó diễn ra mà không có tác động của một người nào khác.

2. Cấu trúc: [Chủ ngữ (danh từ)] + が + 自動詞

Ví dụ:

- ① ドアが開きます。 Cửa mở.
- ② ドアが閉まります。 Cửa đóng.

B. Tha động từ: 他動詞 (たどうし)

1. Định nghĩa:

Là động từ đòi hỏi có một tân ngữ trực tiếp đi kèm. Tân ngữ ở đây là người hoặc vật, là đối tượng hướng tới của hành động.

Tha động từ có chủ ngữ là người thực hiện hành động và tân ngữ là người/vật nhận hành động đó.

2. Cấu trúc: [Chủ ngữ (danh từ)] + は + [Tân ngữ (danh từ)] + を + 他動詞

Ví dụ:

- ① (私は) ドアを開けます。 Tôi mở cửa.
- ② (私は) ドアを閉めます。 Tôi đóng cửa.

C. Phân loại 自動詞 và 他動詞

Có 3 loại 自動詞 và 他動詞:

- ① Hoàn toàn là 自動詞 (luôn sử dụng dưới dạng tự động từ)

Ví dụ: 行く (đi)、働く (làm việc)、座る (すわる: ngồi)、死ぬ (しぬ): chết、泣く (なく): khóc v.v

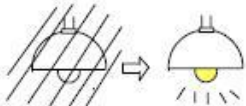
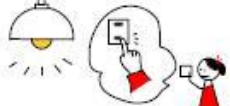
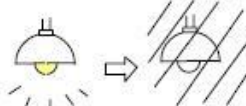

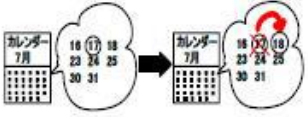





- ② Hoàn toàn là 他動詞 (luôn sử dụng dưới dạng tha động từ)





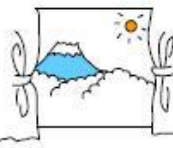
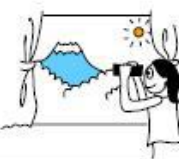




Ví dụ: 飲む (uống)、食べる (ăn)、読む (よむ: đọc)、あげる: cho, tặng、買う (かう): mua v.v

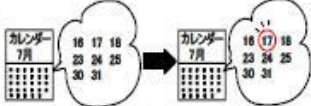
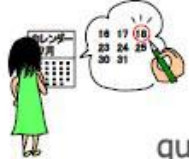


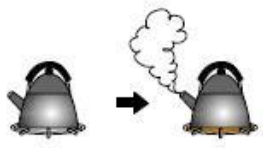

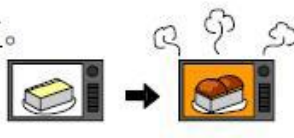



- ③ Cặp đôi 自動詞 – 他動詞 (động từ có cả 2 dạng)



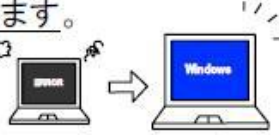







Bảng tổng hợp các cặp 自動詞 – 他動詞


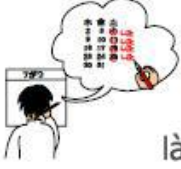



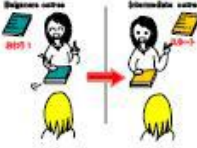




	じどうし 自動詞	～が…	たどうし 他動詞	わたし (私は)～を…
1	ドアが開きます。	 mở	ドアを開けます。	 mở
2	ドアが閉まります。	 đóng	ドアを閉めます。	 đóng
3	いぬがでます。	 chạy ra đi ra rời đi	いぬを出します。	 cho ra thả ra đưa ra
4	みみうごきます。	 chuyển động	みみうごかします。	 làm cho chuyển động
5	くるまがとまります。	 dừng lại	くるまを止めます。	 dừng lại

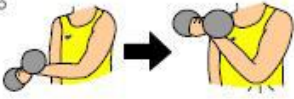









6	<p>でんき <u>が</u> つきます。</p>  <p>bật (điện)</p>	<p>でんき <u>を</u> つけます。</p>  <p>bật (điện)</p>
7	<p>でんき <u>が</u> 消えます。</p>  <p>tắt (điện)</p>	<p>でんき <u>を</u> 消します。</p>  <p>tắt (điện)</p>
8	<p>よてい <u>が</u> 変わります。</p>  <p>thay, đổi</p>	<p>よてい <u>を</u> 変えます。</p>  <p>thay, đổi</p>
9	<p>びょうき <u>が</u> 治ります。</p>  <p>khỏi bệnh lành bệnh hồi phục</p>	<p>びょうき <u>を</u> 治します。</p>  <p>chữa bệnh</p>
10	<p>レッスン <u>が</u> 始まります。</p>  <p>bắt đầu</p>	<p>レッスンを <u>は</u>じめます。</p>  <p>bắt đầu</p>








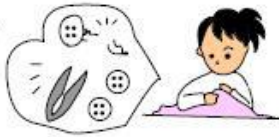

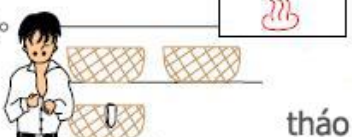
11	ペンが <u>落ち</u> ます。 	ペンを <u>落と</u> します。 
12	おんがくが <u>聞</u> こえます。 	おんがくを <u>聞</u> きます。 
13	ふじさんが <u>見</u> えます。 	ふじ山を <u>見</u> ます。 
14	かいふが <u>な</u> くなります。 	かいふを <u>な</u> くします。 
15	かいふが <u>見</u> つかります。 	かいふを <u>見</u> つけます。 

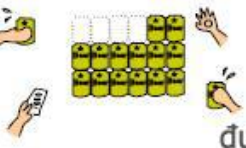

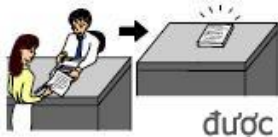



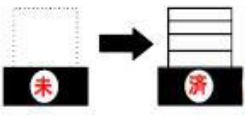
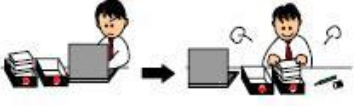


16	<p>よてい き 予定が<u>決</u>まります。</p>  <p>được quyết định</p>	<p>よてい き 予定を<u>決</u>めます。</p>  <p>quyết định</p>
17	<p>かぜ はい 風が<u>入</u>ります。</p>  <p>vào</p>	<p>かぜ い 風を<u>入</u>れます。</p>  <p>cho vào</p>
18	<p>ゆ わ お湯が<u>沸</u>きます。</p>  <p>sôi</p>	<p>ゆ わ お湯を<u>沸</u>かします。</p>  <p>đun sôi</p>
19	<p>ぱん や パンが<u>焼</u>けます。</p>  <p>được nướng</p>	<p>ぱん や パンを<u>焼</u>きます。</p>  <p>nướng</p>
20	<p>にく に 肉が<u>煮</u>えます。</p>  <p>ninh, nấu</p>	<p>にく に 肉を<u>煮</u>ます。</p>  <p>ninh, nấu</p>



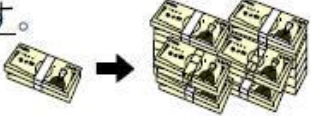






21	<p>カメラが壊れます。</p>  <p>bị hỏng</p>	<p>カメラを壊します。</p>  <p>làm hỏng</p>
22	<p>パソコンが直ります。</p>  <p>được sửa/ chữa</p>	<p>パソコンを直します。</p>  <p>sửa/ chữa</p>
23	<p>荷物が届きます。</p>  <p>đến</p>	<p>荷物を届けます。</p>  <p>gửi đến đưa đến</p>
24	<p>値段が上がります。</p>  <p>tăng</p>	<p>値段を上げます。</p>  <p>làm tăng nâng lên</p>
25	<p>値段が下がります。</p>  <p>giảm hạ</p>	<p>値段を下げます。</p>  <p>làm giảm hạ bớt cho xuống</p>

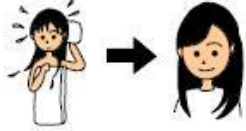


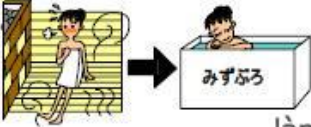


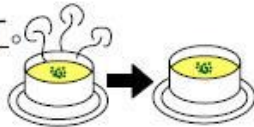

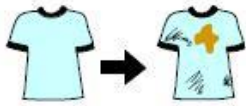

26	<p>仕事が増えます。</p>  <p>tăng</p>	<p>仕事を増やします。</p>  <p>làm tăng</p>
27	<p>体重が減ります。</p>  <p>giảm</p>	<p>体重を減らします。</p>  <p>làm giảm</p>
28	<p>レッスンが続きます。</p>  <p>tiếp tục tiếp diễn</p>	<p>レッスンを続けます。</p>  <p>tiếp tục</p>
29	<p>子どもが助かります。</p>  <p>được giúp được cứu</p>	<p>子どもを助けます。</p>  <p>giúp cứu</p>
30	<p>テーブルが回ります。</p>  <p>quay vòng</p>	<p>テーブルを回します。</p>  <p>quay</p>



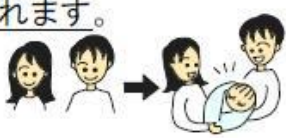

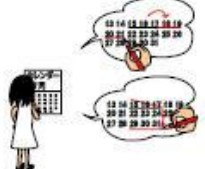

31	<p>うで ^ま腕が <u>曲</u>がります。</p>  <p>bị ^{bẻ}cong</p>	<p>うで ^ま腕を <u>曲</u>げます。</p>  <p>gập/^{bẻ} làm cong</p>
32	<p>あし ^{ほね}足の <u>骨</u>が <u>折</u>れます。</p>  <p>gãy</p>	<p>あし ^{ほね}足の <u>骨</u>を <u>折</u>ります。</p>  <p>làm gãy</p>
33	<p>ひと ^{あつ}人が <u>集</u>まります。</p> <p>tụ tập được tập hợp</p> 	<p>ひと ^{あつ}人を <u>集</u>めます。</p> <p>tập hợp thu thập</p> 
34	<p>ひと ^{なら}人が <u>並</u>びます。</p> <p>xếp hàng</p> 	<p>ひと ^{なら}人を <u>並</u>べます。</p> <p>xếp vào hàng</p> 
35	<p>コーヒーが <u>こ</u>ぼれます。</p> <p>đổ trào ra</p> 	<p>コーヒーを <u>こ</u>ぼします。</p> <p>làm đổ làm trào ra</p> 






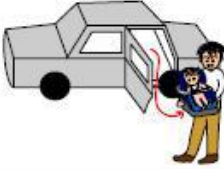
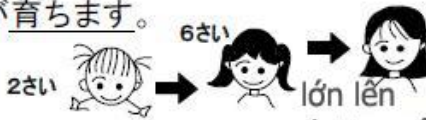


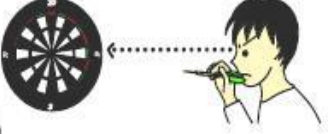
36	<p>たまごが割れます。</p>  <p>vỡ</p>	<p>たまごを割ります。</p>  <p>làm vỡ</p>
37	<p>ロープが切れます。</p>  <p>bị cắt bị đứt</p>	<p>ロープを切ります。</p>  <p>cắt làm đứt</p>
38	<p>ごみが燃えます。</p>  <p>cháy</p>	<p>ごみを燃やします。</p>  <p>đốt cháy</p>
39	<p>ボタンが取れます。</p>  <p>tuột rơi ra</p>	<p>ボタンを取ります。</p>  <p>lấy ra tháo ra</p>
40	<p>ボタンが外れます。</p>  <p> rời ra tuột ra</p>	<p>ボタンを外します。</p>  <p>tháo ra</p>



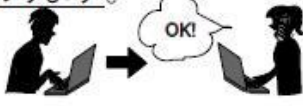

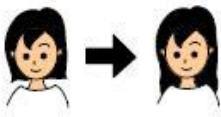





41	ビールが <u>売</u> れます。  được bán	ビールを <u>売</u> ります。  bán
42	書類が <u>揃</u> います。  được sắp xếp	書類を <u>揃</u> えます。  sắp xếp
43	仕事が進みます。  tiến triển phát triển	仕事を <u>進</u> めます。  làm cho tiến triển
44	仕事が <u>済</u> みます。  được hoàn thành	仕事を <u>済</u> ませます。 (causative)  hoàn thành
45	時間が <u>過</u> ぎます。  qua/ vượt qua	時間を <u>過</u> ごします。  trải qua

46	<p>ストレスが溜まります。</p>  <p>被 積 tụ lại dồn lại</p>	<p>ストレスを溜めます。</p>  <p>被 積 tụ dồn lại</p>
47	<p>お金が貯まります。</p>  <p>被 積 tụ dồn lại</p>	<p>お金を貯めます。</p>  <p>被 積 tụ dồn lại</p>
48	<p>水が流れます。</p>  <p>被 積 tụ dồn lại</p>	<p>水を流します。</p>  <p>被 積 tụ dồn lại</p>
49	<p>木が倒れます。</p>  <p>被 積 tụ dồn lại</p>	<p>木を倒します。</p>  <p>被 積 tụ dồn lại</p>
50	<p>紙が破れます。</p>  <p>被 積 tụ dồn lại</p>	<p>紙を破ります。</p>  <p>被 積 tụ dồn lại</p>

51	<p>かみ かわ 髪が乾きます。</p>  <p>khô</p>	<p>かみ かわ 髪を乾かします。</p>  <p>làm khô sấy khô</p>
52	<p>からだ ひ 体が冷えます。</p>  <p>lạnh bị lạnh</p>	<p>からだ ひ 体を冷やします。</p>  <p>làm lạnh</p>
53	<p>からだ あたた 体が温まります。</p>  <p>ấm (lên)</p>	<p>からだ あたた 体を温めます。</p>  <p>làm ấm sưởi</p>
54	<p>スープが冷めます。</p>  <p>mát nguội</p>	<p>スープが冷まします。</p>  <p>làm mát làm nguội</p>
55	<p>服が汚れます。</p>  <p>bẩn bị bẩn</p>	<p>服を汚します。</p>  <p>làm bẩn</p>

56	<p>子どもが<u>おきます</u>。</p>  <p>(ngủ) dậy</p>	<p>子どもを<u>起こします</u>。</p>  <p>gọi dậy</p>
57	<p>かわ皮が<u>むけます</u>。</p>  <p>bong ra tróc</p>	<p>かわ皮を<u>むきます</u>。</p>  <p>bóc ra làm tróc</p>
58	<p>あか赤ちゃんが<u>生まれます</u>。</p>  <p>được sinh ra</p>	<p>あか赤ちゃんを<u>生みます</u>。</p>  <p>sinh (con)</p>
59	<p>よていの 予定が<u>延びます</u>。</p> <p>được kéo dài được trì hoãn</p> 	<p>よていの 予定を<u>延ばします</u>。</p> <p> kéo dài trì hoãn</p> 
60	<p>はんいにんつか 犯人が<u>捕まります</u>。</p>  <p>bị bắt bị tóm</p>	<p>はんいにんつか 犯人を<u>捕まえます</u>。</p>  <p>bắt tóm</p>

61	<p>くつが脱げます。</p>  <p>tuột</p>	<p>くつを脱ぎます。</p>  <p>cởi, tháo</p>
62	<p>子どもが寝ます。</p>  <p>ngủ</p>	<p>子どもを寝かせます。</p> <p>cho đi ngủ làm cho ngủ</p> 
63	<p>子どもが降ります。</p>  <p>xuống (xe)</p>	<p>子どもを降ろします。</p> <p>cho xuống bế/đỡ xuống</p> 
64	<p>子どもが育ちます。</p> <p>2さい → 6さい → 10さい</p> <p>lớn lên được nuôi nấng</p> 	<p>子どもを育てます。</p> <p>nuôi nấng</p> 
65	<p>1等が当たります。</p>  <p>trúng thắng</p>	<p>1等を当てます。</p> <p>đánh trúng nhắm (mục tiêu)</p> 

66	<p>かねもう お金が<u>儲</u>かります。</p>  <p>sinh lời lãi</p>	<p>かねもう お金を<u>儲</u>けます。</p>  <p>có lãi có lợi nhuận</p>
67	<p>メッセージが<u>伝</u>わります。</p>  <p>được truyền tải</p>	<p>メッセージを<u>伝</u>えます。</p>  <p>truyền đạt kể</p>
68	<p>かみの 髪が<u>伸</u>びます。</p>  <p>dài ra</p>	<p>かみの 髪を<u>伸</u>ばします。</p>  <p>kéo dài làm dài</p>
69	<p>子どもが<u>隠</u>れます。</p>  <p>(tự) trốn</p>	<p>子どもを<u>隠</u>します。</p>  <p>trốn, giấu</p>
70	<p>てが<u>濡</u>れます。</p>  <p>ướt bị ướt</p>	<p>てを<u>濡</u>らします。</p>  <p>làm ướt</p>

18. Câu điều kiện ~ば

→[~ば] là thể điều kiện (条件形: じょうけんけい) nhằm diễn đạt việc gì/hành động gì sẽ xảy ra trong một điều kiện nhất định.

Ví dụ: 毎日 (まいにち) がんばれば、日本語がうまく話せるようになります。

→ Nếu ngày nào cũng nỗ lực thì sẽ có thể nói được giỏi tiếng Nhật thôi.

(うまい: giỏi)

Cách chia thể điều kiện: [~ば]

A. Đối với động từ:

1. Động từ nhóm 1: Chuyển đuôi う → え + ば

- 話す (はなす) → 話せば (はなせば) (nếu nói...)
- 呼ぶ (よぶ) → 呼べば (よべば) (nếu gọi...)
- 頑張る (がんばる) → 頑張れば (がんばれば) (nếu cố gắng ...)

2. Động từ nhóm 2: Chuyển đuôi る → れば

- 食べる (たべる) → 食べれば (たべれば) (nếu ăn...)
- できる → できれば (nếu có thể ...)

*** Lưu ý:** Động từ thể khả năng, khi chia ở dạng điều kiện cũng có cách chia giống động từ nhóm 2 ở trên.

読める (よめる : có thể đọc) → 読めれば (よめれば) (nếu có thể đọc...)

食べられる (たべられる: có thể ăn) → 食べられれば (たべられれば)
(nếu có thể ăn ...)

3. Động từ nhóm 3 (bất quy tắc):

する → すれば

来る (くる) → くれば

*** Những động từ kết thúc với 「する」、 「くる」 cũng có cách chia tương tự như trên.**

勉強する (べんきょうする: học) → べんきょうすれば (nếu học ...)

電話する (でんわする: gọi điện) → でんわすれば (nếu gọi điện...)

もってくる (mang đến) → もってきて (nếu mang đến ...)

4. Động từ thể phủ định: ない → なければ

Nhóm 1:

書く (かく) → 書かない (かかない) → 書かなければ (かかなければ) (nếu không viết)

話す (はなす) → 話さない (はなさない) → 話さなければ (はなさなければ) (nếu không nói)

ある → ない → なければ (nếu không có)

Nhóm 2:

食べる (たべる) → 食べない (たべない) → 食べなければ (たべなければ) (nếu không ăn)

見る (みる) → 見ない (みない) → 見なければ (みなければ) (nếu không nhìn/xem)

Thể khả năng:

読める (よめる) → 読めない (よめない) → 読めなければ (よめなければ) (nếu không thể đọc)

Nhóm 3:

する → しない → しなければ (nếu không làm)

くる → こない → こなければ (nếu không đến)

B. Đối với tính từ và động từ dạng ~たいです(muốn làm...)

1. Tính từ -i:

Khẳng định: **Bỏ** い + ければ

Phủ định: **Bỏ** い + くなければ

安い (やすい: rẻ) → 安ければ (やすければ: nếu rẻ) → 安くなければ (やすくなければ : nếu không rẻ)

小さい (ちいさい: nhỏ) → 小さければ (ちいさければ: nếu nhỏ) → 小さく
なければ (ちいさくなければ : nếu không nhỏ)

おもしろい (thú vị) → おもしろければ(nếu thú vị) → おもしろく
なければ (nếu không thú vị)

2. Động từ dạng ~たいです

Khẳng định: たいです → たければ

Phủ định: たくないです → たくなければ

- 行きたいです (いきたいです) → 行きたければ (nếu muốn đi) →
行きたくなければ(nếu không muốn đi)
- 食べたいです (たべたいです) → 食べたければ(nếu muốn ăn) →
食べたくなければ (nếu không muốn ăn)
- 勉強したいです (べんきょうしたいです) → 勉強したければ(nếu
muốn học) → 勉強したくなければ(nếu không muốn học)

3. Tính từ -na

Khẳng định: **Bỏ** な+ であれば/なら (ば)

Phủ định: **Bỏ** な + でなければ/じゃなければ

- 暇 (ひま: rảnh) → 暇であれば/ 暇ならば(nếu rảnh) →暇でなければ/
暇じゃなければ(nếu không rảnh)
- 好き (すき: thích) → 好きであれば/ 好きならば(nếu thích) → 好きで
なければ/ 好きじゃなければ(nếu không thích)

C. Đối với danh từ: Cách chia giống với tính từ -na

Khẳng định: [Danh từ] + であれば/なら(ば)

Phủ định: [Danh từ] + **でなければ/じゃなければ**

- いい天気 (いいてんき: trời đẹp) → いい天気であれば/いい天気ならば (nếu trời đẹp) → いい天気じゃなければ/いい天気じゃなければ (nếu trời không đẹp)
- 仕事 (しごと: công việc) → 仕事であれば/仕事ならば (nếu là công việc) → 仕事じゃなければ/仕事じゃなければ (nếu không phải là công việc)

D. Đối với trợ từ: Cách chia cũng giống danh từ và tính từ -na

- 7時から (しちじから) → 7時からであれば/7時からならば (nếu là từ 7 giờ) → 7時からじゃなければ/7時からじゃなければ (nếu không phải từ 7)
- ともだちと → ともだちとであれば/ともだちならば (nếu là cùng với bạn) → ともだちとじゃなければ/ともだちとじゃなければ (nếu không phải cùng với bạn)

Câu ví dụ:

- 少し休めば、元気 (げんき)になると思います。
→ Tôi nghĩ là nếu nghỉ ngơi một chút thì sẽ khỏe lên thôi. (少し: すこし: một chút、思う: おもう: nghĩ)
- 時間 (じかん)があれば、かぞくと映画(えいが)を見に行きたいです。
→ Nếu có thời gian thì tôi muốn đi xem phim cùng gia đình. (時間: thời gian)

19. Câu điều kiện ~たら

→ 「～たら」 cũng giống như 「～ば」 là mẫu câu thuộc thể điều kiện (条件形 : じょうけんけい). Mẫu câu này diễn đạt với một điều kiện nhất định nào đó, thì việc gì sẽ xảy ra: “Nếu A thì B”

1. Cách chia 「～たら」

[Động từ thể た] + ら

[Tính từ -i (bỏ い) + かった] + ら

[Tính từ-na (bỏ な)/Danh từ + だった] + ら

Ví dụ:

Động từ:

行く (いく) → いったら (nếu đi)

話す (はなす) → はなしたら (nếu nói chuyện)

食べる (たべる) → たべたら (nếu ăn)

する → したら (nếu làm)

来る (くる) → きたら (nếu đến)

Tính từ -i:

安い (やすい) → 安かったら (nếu rẻ)

大きい (おおきい) → 大きかったら (nếu to)

Tính từ -na:

きれい → きれいだったら (nếu sạch/ nếu đẹp)

簡単 (かんたん) → 簡単だったら (nếu dễ)

Danh từ:

雨 (あめ) → 雨だったら (nếu mưa)

いい天気 (いいてんき) → いい天気だったら (nếu trời đẹp)

Câu ví dụ:

1. 時間（じかん）があったら、あそびに行こう。

→ Nếu có thời gian thì cùng đi chơi nhé.

2. ひまだったら、部屋（へや）を掃除(そうじ)して。

→ Nếu mà rảnh rỗi thì dọn dẹp phòng đi. (部屋: phòng、掃除する: dọn dẹp, quét dọn)

*Phân biệt 「～たら」 và 「～ば」

「～たら」 và 「～ば」 khá giống nhau về mặt ý nghĩa. Cả hai thể này đều nhằm diễn tả điều kiện để việc gì/hành động gì đó xảy ra: “Nếu A thì B.”

Tuy nhiên có một vài điểm khác nhau như sau:

1. 「～たら」 diễn đạt giả định/ điều kiện chỉ xảy ra một lần, về kết quả quan trọng hơn về điều kiện.

• あした雨(あめ)だったら、でかけない。

→ Nếu mai mưa thì tôi sẽ không ra ngoài. (Điều kiện này chỉ đúng với trường hợp ngày mai, còn với ngày khác thì chưa chắc. Và kết quả của “nếu mai mưa” là “tôi sẽ không ra ngoài”, kết quả này có thể khác trong những lần sau)

• ひまだったら、飲み(のみ)に行こう。

→ Nếu cậu rảnh thì đi nhậu đi. (Điều kiện này xảy ra tại thời điểm nói, thấy bạn rảnh nên người nói rủ đi nhậu. Nếu vào ngày khác có thể sẽ là một hoạt động khác. Về kết quả trong câu này được nhấn mạnh hơn)

2. 「～ば」 diễn đạt điều kiện/ giả định mang tính nhất quán, có thể xảy ra nhiều lần hoặc liên tục. Về điều kiện quan trọng hơn về kết quả.

• 安ければ、買います。

→ Nếu rẻ thì tôi sẽ mua. (Có thể không chỉ lần này mà các lần khác nếu thấy rẻ tôi cũng sẽ mua. Vế điều kiện “nếu rẻ” quan trọng vì nó quyết định có mua hay không)

- 日本の新聞（しんぶん）をよく読めば、漢字（かんじ）がじょうずになりますよ。

→ Nếu mà thường xuyên đọc báo tiếng Nhật thì sẽ giỏi kanji hơn đấy. (Điều kiện này gần như là luôn đúng, không nhất thiết chỉ xảy ra một lần, và vế điều kiện “đọc báo tiếng Nhật” quan trọng vì nó quyết định kết quả là “giỏi kanji”)

* **Tuy nhiên** 「～ば」 cũng có thể dùng với các điều kiện chỉ xảy ra một lần (tức là 「～ば」 có cách dùng giống 「～たら」 nhưng nghĩa rộng hơn, diễn tả được cả những điều kiện khác nữa như đã nói ở trên)

Ví dụ ta cũng có thể nói: ひまであれば、飲みに行こう。

3. 「～ば」 hay dùng trong các câu thành ngữ, tục ngữ.

Ví dụ: 備えあれば憂いなし (そなえあればうれしいなし)

→ Nếu có chuẩn bị thì sẽ không lo lắng → Cảnh tắc vô áy náy (備え: そなえ: sự chuẩn bị、憂い: うれい: ưu phiền, lo âu)

4. 「～たら」 có thể dùng để diễn tả hai sự việc liên kết nhau về mặt thời gian.

Trong trường hợp này nó không mang nghĩa là điều kiện nữa mà là hai sự việc xảy ra trước sau. Ở đây vế 「～たら」 biểu thị hành động đã hoàn thành trước, vế sau biểu thị hành động sau đó.

Ví dụ:

- お酒（おさけ）を飲んだら、きもちがわるくなりました。

→ Uống rượu xong thì đã cảm thấy khó chịu. (きもちがわるい: tâm trạng không tốt/ cảm thấy khó chịu)

- 洗濯(せんたく)をしたら、白い(しろい)シャツがピンクになりました。

→ Vừa giặt xong thì cái áo sơ mi trắng chuyển thành màu hồng. (洗濯する: giặt)

- 田中さんに手紙(てがみ)をしたら、すぐに返事(へんじ)がきました。

→ Vừa gửi thư cho anh Tanaka xong đã nhận được ngay hồi âm. (返事: へんじ: hồi âm、出す: だす: gửi)

- 彼が来たら、会議(かいぎ)をはじめます。

→ Khi anh ta đến thì sẽ bắt đầu họp. (会議: かいぎ: cuộc họp)

20. Câu điều kiện ~と

1. Cấu trúc: "Nếu ... thì...", "Cứ ... thì lại ..."

[Chủ ngữ] は/が	[Động từ thể từ điển/ thể ない] Tính từ-i Tính từ -na/ Danh từ + だ	と	Vế câu 2
Vế câu 1			

2. Ý nghĩa:

➔ Mẫu câu này diễn đạt ý nghĩa là nếu vế 1 xảy ra thì theo lẽ thường, vế 2 nhất định sẽ xảy ra. Mối quan hệ giữa 2 vế câu ở đây thường là nói đến hiện tượng tự nhiên, các sự việc dĩ nhiên hoặc xảy ra theo tuần tự, thói quen, mang tính lặp lại, hoặc cơ chế hoạt động của máy móc.

Ví dụ:

- ① このボタンを押(お)すと、ドアが開(あ)きます。 Cứ bật nút này thì cửa sẽ mở.
- ② 最初 (さいしょ) の角(かど) を右(みぎ) にまがると、銀行(ぎんこう) が見えます。 Rẽ phải ở góc đường đầu tiên thì sẽ nhìn thấy bưu điện. (最初: さいしょ: đầu tiên、角: góc)

*** Lưu ý:** Không dùng động từ thì quá khứ trước 「〜と」

21. Câu điều kiện ~なら

1. Cấu trúc:

[Chủ ngữ] は/が	[Động từ thể thường (普通形)] Tính từ-i Tính từ -na/ Danh từ	なら	Vế câu 2
Vế câu 1			

2. Ý nghĩa:

① Mẫu câu với 「～なら」 khác với các mẫu câu điều kiện đã học (「～ば」、 「～たら」、 「～と」) ở chỗ: người nói sẽ dựa vào giả định/ điều kiện được nêu lên ở vế câu 1 để đưa ra đánh giá, mệnh lệnh, mong muốn hay ý định của mình.

- 東京へ行くなら、新幹線(しんかんせん)が便利(べんり)です。 Nếu mà đi Tokyo thì đi shinkansen là tiện.
- 近いなら、歩きましょう。 Nếu mà gần thì đi bộ đi.

② 「～なら」 được dùng khi phản hồi lại thông tin mà mình nghe được từ người đối diện. Dựa vào nội dung thông tin đó (vế câu 1), vế câu 2 sẽ được đưa ra.

A: 家にパソコンがあります。 Tôi có laptop ở nhà đấy.

B: パソコンがあるなら、インターネットができますね。 Đã có laptop thì dùng được internet nhỉ.

③ Hai vế câu 1 và 2 trong mẫu câu với 「～なら」 không cần có liên hệ về thời gian. Đối với 3 mẫu câu điều kiện đã học thì vế 1 luôn xảy ra trước vế 2 nhưng đối với mẫu câu 「～なら」 thì không cần như vậy.

④ Có trường hợp người Nhật dùng 「の」 hoặc 「ん」 phía trước 「～なら」 nhưng điều này cũng không làm thay đổi nghĩa của câu.

パソコンがあるのなら、インターネットができますね。

*** Giới thiệu với các bạn một câu thành ngữ Nhật dùng để nhắc nhở người lái xe:**

「飲んだら乗るな、乗るなら飲むな」 Đã uống thì không lái mà đã lái thì không uống.

22. ～場合は: Trường hợp:

1. Cấu trúc:

[Động từ thể từ điển/thể た/ thể ない] + 場合 (は)、～

[Tính từ -i (～い)/ Tính từ-na (～な)/ Danh từ の] + 場合 (は)、～

Ý nghĩa: Mẫu câu này diễn đạt ý nghĩa là trong trường hợp có chuyện gì đó xảy ra, thì hành động tiếp theo ra sao. Những trường hợp này thường chỉ là giả định (chưa xảy ra) nhưng có khả năng sẽ xảy ra.

Ví dụ:

① 遅(おそ)くなる場合 (は) 、必(かならず)家に連絡(れんらく)してください。

→ Nếu về muộn thì nhất định phải liên lạc với gia đình nhé.

② 地震 (じしん)が起(お)きた場合は、まず火を消(け)すことが大切 (たいせつ)です。

→ Trong trường hợp động đất xảy ra thì đầu tiên điều quan trọng là phải dập/tắt lửa đi.

③ 地震 (じしん) など、非常 (ひじょう) の場合(に)は、エレベーターを使わないでください。

→ Trong những trường hợp khẩn cấp, như là có động đất thì đừng sử dụng thang máy.

Lưu ý:

「場合」 không dùng với những giả định không thể xảy ra (đây là điểm khác với mẫu câu điều kiện ～たら)

Ví dụ có thể nói 「もし私が鳥 (とり) だったら」 (Nếu tôi là một con chim) nhưng không thể nói 「もし私が鳥の場合は」 vì giả định này không bao giờ xảy ra.

「場合」 thường dùng để nêu ra một ví dụ tiêu biểu cho các trường hợp có thể xảy ra, thường dùng để đưa ra những giả định đặc biệt, hoặc khẩn cấp hơn là những giả định nhỏ xảy ra hàng ngày. (như ví dụ số ③)

「場合」 diễn đạt khả năng sẽ/ có thể xảy ra nên về sau không dùng thể quá khứ.

(x) 遅れた場合は、会社に連絡しました。

23. ～とき: khi, lúc

1. Cấu trúc:

(Chủ ngữ + は/ が) + Động từ thể từ điển + とき、～

(Chủ ngữ + は/ が) + Động từ thể ている + とき、～

(Chủ ngữ + は/ が) + Động từ thể ない + とき、～

(Chủ ngữ + は/ が) + Động từ thể た + とき、～

(Chủ ngữ + は/ が) + Tính từ -i/ Tính từ -na な + とき、～

(Chủ ngữ + は/ が) + Danh từ + の + とき、～

2. Ý nghĩa: 「とき」 nghĩa là “thời điểm”, dùng để nối giữa 2 vế câu, diễn tả ý nghĩa “khi/lúc xảy ra sự việc ở vế câu 1, thì vế câu 2 diễn ra.”

Ví dụ:

① 学生(がくせい)のとき、あまり勉強(べんきょう)しませんでした。

→ Lúc còn là sinh viên tôi hầu như chẳng học hành gì.

② 晩(ばん)ごはんを食(た)べているとき、友だちがうちへ来(き)ました。

→ Khi tôi đang ăn cơm tối thì bạn tôi đến (nhà tôi).

* Khi cả vế câu 1 (trước とき) và vế câu 2 (sau とき) đều sử dụng động từ thì thứ tự xảy ra của hành động tuân theo quy luật sau (ta gọi động từ ở vế 1 là V1, động từ ở vế 2 là V2)

V1 (thì quá khứ) + とき、V2 → Sau khi V1 kết thúc thì mới thực hiện V2

V1 (ngoài thì quá khứ) + とき、V2 → Trước khi V1 kết thúc thì thực hiện V2

Ví dụ:

① 日本へ来(き)たとき、空港(くうこう)で写真(しゃしん)を撮(と)りました。

→ Vì V1 là thì quá khứ nên câu này mang nghĩa “Sau khi đến Nhật tôi đã chụp ảnh ở sân bay”

② 日本へ来(く)るとき、空港(くうこう)で写真(しゃしん)を撮(と)りました。

→ Vì V1 là thể từ điển, không phải quá khứ nên câu này mang nghĩa “Trước khi đến Nhật tôi đã chụp ảnh ở sân bay”

③ 部屋(へや)を出(で)たとき、携帯(けいたい)が鳴(な)りました。

→ Vì V1 là thì quá khứ nên câu này mang nghĩa “Sau khi tôi ra khỏi nhà thì điện thoại reo”

④ 部屋(へや)を出(で)るとき、携帯(けいたい)が鳴(な)りました。

→ Vì V1 không phải ở thì quá khứ nên câu này mang nghĩa “Trước khi tôi ra khỏi nhà thì điện thoại reo”

* **Khi chủ ngữ là ngôi thứ nhất (“Tôi”)** thì có thể lược bỏ. Khi chủ ngữ không phải là ngôi thứ nhất (không phải là “Tôi”) thì nó có thể đứng đầu hoặc giữa 2 vế câu có とき.

(o) お母さんは若(わか)いとき、看護師 (かんごし) でした。

(o) 若(わか)いとき、お母さんは看護師 (かんごし) でした。

→ Khi còn trẻ mẹ tôi làm y tá.

* **Có thể thêm trợ từ 「に」 sau 「とき」**

→ 晩(ばん)ごはんを食(た)べているときに、友だちがうちへ来(き)ました。

* **Khi V2 ở thì quá khứ và V1 có dạng 「いる」 hay 「ある」 thì V1 có thể giữ nguyên thì hiện tại (「いる」 hay 「ある」) hoặc chia thì quá khứ (「いた」 hay 「あった」) đều được.**

→ 部屋 (へや) にいる/いたとき、電話しました。(Tôi đã gọi điện khi ở trong phòng)

* **Khi V2 ở thì quá khứ và V1 có dạng “tính từ + とき” hay “danh từ + の + とき” thì V1 không cần chia thì quá khứ mà vẫn không làm ảnh hưởng đến ý nghĩa của câu.**

① 母(はは)は若(わか)いとき、きれいでした。

→ Lúc trẻ mẹ tôi rất đẹp. (Có thể nói 「母は若いとき」 hay 「母は若かったとき」 đều được)

② 鈴木(すずき)さんは二十五歳(にじゅうごさい)のとき、結婚(けっこん)しました。

→ Anh Suzuki đã kết hôn khi 25 tuổi.

24. ~よう、~みたい: giống như, có vẻ như, dường như

「~よう」、「~みたい」 có nghĩa là “trông giống như, có vẻ như, dường như”, diễn đạt sự suy đoán, đánh giá của người nói từ những điều nhìn thấy hay từ những thông tin có được. Xét về mặt ý nghĩa, cả hai từ này tương tự như nhau.

Cấu trúc và sự khác nhau giữa 「～よう」、 「～みたい」 được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	よう (な形容詞)	みたい (な形容詞)																				
	có vẻ như, dường như, trông như thể là (Từ những điều nhìn thấy hay thông tin có được)																					
意味 Nghĩa	よう bắt nguồn từ từ ようず (diện mạo, bề ngoài, dáng vẻ) Trang trọng, hay dùng trong văn viết フォーマル。書き言葉でよく使う。	カジュアル。話し言葉でよく使う。 Khẩu ngữ, dùng trong giao tiếp hàng ngày																				
作り方	<input type="checkbox"/> + よう	<input type="checkbox"/> + みたい																				
動詞 Động từ	<table border="1"> <tr><td>ふる</td><td>Thể từ điển</td><td>ようです。</td></tr> <tr><td>ふらない</td><td>Thể não</td><td></td></tr> <tr><td>ふった</td><td>Thể た</td><td></td></tr> <tr><td>ふらなかった</td><td>Thể なかった</td><td></td></tr> </table>	ふる	Thể từ điển	ようです。	ふらない	Thể não		ふった	Thể た		ふらなかった	Thể なかった		<table border="1"> <tr><td>ふる</td><td>みたいです。</td></tr> <tr><td>ふらない</td><td></td></tr> <tr><td>ふった</td><td></td></tr> <tr><td>ふらなかった</td><td></td></tr> </table>	ふる	みたいです。	ふらない		ふった		ふらなかった	
ふる	Thể từ điển	ようです。																				
ふらない	Thể não																					
ふった	Thể た																					
ふらなかった	Thể なかった																					
ふる	みたいです。																					
ふらない																						
ふった																						
ふらなかった																						
い形容詞 Tính từ -i	<table border="1"> <tr><td>おいしい</td><td>ようです。</td></tr> <tr><td>おいしくない</td><td></td></tr> <tr><td>おいしかった</td><td></td></tr> <tr><td>おいしくなかった</td><td></td></tr> </table>	おいしい	ようです。	おいしくない		おいしかった		おいしくなかった		<table border="1"> <tr><td>おいしい</td><td>みたいです。</td></tr> <tr><td>おいしくない</td><td></td></tr> <tr><td>おいしかった</td><td></td></tr> <tr><td>おいしくなかった</td><td></td></tr> </table>	おいしい	みたいです。	おいしくない		おいしかった		おいしくなかった					
おいしい	ようです。																					
おいしくない																						
おいしかった																						
おいしくなかった																						
おいしい	みたいです。																					
おいしくない																						
おいしかった																						
おいしくなかった																						

<p>な形容詞 Tính từ -na</p>	<p>ひま^な ひまではない (じゃ) ひまだった ひまではなかった (じゃ)</p>	<p>ようです。</p>	<p>ひま ひまではない (じゃ) ひまだった ひまではなかった (じゃ)</p>	<p>みたいです。</p>
<p>名詞 Danh từ</p>	<p>休み^の 休みではない (じゃ) 休みだった 休みではなかった (じゃ)</p>	<p>ようです。</p>	<p>休み 休みではない (じゃ) 休みだった 休みではなかった (じゃ)</p>	<p>みたいです。</p>
<p>助詞 Trợ từ</p>	<p>6時まで^の 6時までではない (じゃ) 6時までだった 6時までではなかった (じゃ)</p>	<p>ようです。</p>	<p>6時まで 6時までではない (じゃ) 6時までだった 6時までではなかった (じゃ)</p>	<p>みたいです。</p>

Câu ví dụ:

1. あなたは子供（こども）みたいです。

→ Cậu cứ như trẻ con vậy.

2. あの人は田中さんのかのじょみたいだね。

→ Người kia hình như là bạn gái anh Tanaka nhỉ.

3. N1 の試験(しけん)に合格 (ごうかく) しました。まるで夢 (ゆめ) のよう
うです。

→ Tôi đã đỗ kỳ thi N1 rồi. Cứ như là mơ vậy. (合格する: đỗ、夢: giấc mơ、まるで: giống như, như thể là)

25. ~そうです: nghe nói

A. ~そうです① (伝聞: でんぶん): nghe nói

→ Mẫu câu này dùng để nói lại thông tin nghe được từ người khác, từ ti vi, đài, hay các phương tiện truyền thông.

1. Cấu trúc:

Động từ thể thường (普通形)/ない形 + そうです。

Tính từ -i/くない/かった/くなかった + そうです。

Tính từ -na/Danh từ + だ/じゃない/だった/じゃなかった + そうです。

2. Ví dụ:

- あのレストランはおいしいそうです。
→ Nghe nói là nhà hàng kia ngon lắm đấy.
- 彼女はアメリカにいったそうです。
→ Nghe nói là cô ấy đã đi Mỹ rồi.

* **Lưu ý:** 「そうです」 có thể dùng ở dạng 「そうだ」 nhưng không dùng ở thì quá khứ: 「そうでした」

B. ~そうです② (様態: ようたい): Trông có vẻ, dường như sắp

Mẫu câu này thể hiện sự suy đoán, đánh giá khi nhìn vào người/vật.

1. Cấu trúc:

Khẳng định:

Động từ thể ます (ぼます) + そうです: Trông có vẻ/hình như/dường như sắp ...

Tính từ -i (ぼい) /Tính từ -na (ぼな) + そうです。 Nhìn/trông có vẻ...

Phủ định:

Động từ thể ない → なさそうです。

Tính từ -i → くなさそうです。

Tính từ -na → Tính từ -na (bỏ な) + そうじゃ/ではありません/じゃなさそうです。

2. Ví dụ:

このケーキはおいしそうですね。

→ Cái bánh ngọt này trông ngon nhỉ.

雨が降りそうです。

→ Có vẻ trời sắp mưa.

このりんごはおいしくなさそうです。

→ Quả táo này trông có vẻ không ngon lắm.

* **Lưu ý:** Phía trước 「そうです」 ② này không dùng thì quá khứ, nhưng có thể dùng dạng 「そうでした」 (khác biệt so với 「そうです」 ①). 「そうです」 ② dùng như một tính từ -na.

26. ~らしいです

Mẫu câu này diễn đạt sự suy đoán dựa trên thông tin nghe được.

1. Cấu trúc:

Động từ thể thường (普通形)/ない形 + らしいです。

Tính từ -i/くない/かった/ くなかった + らしいです。

Tính từ -na/Danh từ / じゃない/だった/ じゃなかった + らしいです。

* **Lưu ý:** 「らしい」 là một tính từ -i

2. Ví dụ:

① うわさでは彼女は会社をやめるらしいです。

→ Nghe đồn là cô ấy sẽ nghỉ việc. (うわさ: lời đồn)

② (Nghe tiếng động ngoài cửa) だれが来たらしいです。

→ Hình như có ai đến.

④ よくわからないけど、彼女は芸能人(げいのうじん)だったらしいです。

→ Tôi cũng không rõ lắm nhưng nghe mọi người nói cô ấy đã từng là nghệ sĩ nổi tiếng đấy. (芸能人 : げいのうじん: nghệ sĩ, người nổi tiếng)

(Mẫu câu ~らしい này hay dùng với cụm 「よくわからないけど/よくしらないけど」)

27. Phân biệt ~よう、~みたい、~そう và ~らしい

Cả ba mẫu câu này đều có thể dịch là “có vẻ, hình như, dường như”.

Tuy nhiên về mặt sắc thái thì khác nhau ở chỗ:

- 「~よう/みたい」 diễn đạt sự đánh giá, suy đoán dựa trên cảm giác, thị giác (nhìn), thông tin nghe được từ người khác (nghe) và thậm chí cảm giác thật khi sờ vào hiện vật.
- 「そう」 thì chỉ diễn đạt sự đánh giá, suy đoán dựa vào cảm giác và thị giác, tức là nhìn thấy như thế nào thì nghĩ và nói ngay ra.
- 「らしい」 thì đánh giá không dựa vào cảm giác mà phải bằng thông tin thật sự được nghe thấy (là chủ yếu) hoặc nhìn thấy. Do đó 「らしい」 cũng mang tính khách quan hơn 3 mẫu câu còn lại.

	よう/みたい	そう	らしい
感じる(勘) (cảm giác)	△	○	×
見る (nhìn)	△	○	△
聞く(nghe)	○	×	○
触る (sờ)	○	×	△
△: có 1 chút			
○: có			
×: không có			

Ví dụ:

- ① (Nhìn mặt bạn) あなたは熱(ねつ)がありそうですね。
→ Trông cậu như bị sốt vậy.
- ② (Nhìn & sờ trán) あなたは熱があるようですね。
→ Hình như cậu sốt đây.
- ③ (Nghe người khác nói) あなたは熱があるらしいですね。
→ Tớ nghe nói hình như cậu bị sốt à.

Bài luyện tập:

Chọn câu trả lời đúng (đáp án ở cuối bài):

1. (田中さんの顔を見て) (Nhìn mặt Tanaka)

先生(せいせい): 田中さんは (うれしいようですね、うれしそうですね、
うれしいらしいですね)

木村(きむら): 何かいいことが (あったようですね、あったらしいですね、あったそうですね)

2. 最近胃(い) が痛い (いたい) 。私は (胃が悪いようだ、胃が悪そうだ、胃が悪いらしい)

彼の奥さんの話では、彼は最近 (胃が悪いようだ、胃が悪そうだ、胃が悪いらしい)

(胃: dạ dày, bao tử、悪い(わるい): tồi, xấu、奥さん(おくさん): vợ)

3. ずいぶん古い家ですね。 (ねずみがいそうですね、ねずみがいるようですね、ねずみがいるらしいですね)

4. あれ、何か音がしますね。 (ねずみがいそうですね、ねずみがいるようですね、ねずみがいるらしいですね)

5. 大きい石(いし) ですね (重そうですね、重いようですね、重いらしいですね)

6. 大きい石ですね。あの人は持てませんね。 (重そうですね、重いようですね、重いらしいですね)

7. あの銅像(どうぞう)ね、だれも持(も)ち上(あ)げられなかったんだそうです。ずいぶん (重そうですね、重いようですね、重いらしいですね)

(銅像: tượng đồng、持ち上げる : もちあげる: nhắc lên、ずいぶん: khá)

8. Hội thoại giữa trưởng phòng (課長) và cấp dưới (部下)

課長(かちょう): 君(きみ)が担当(たんとう)しているあの契約(けいやく)、どうなっているのかね。

部下(ぶか): (うまくいきそうです。うまくいっているようです。うまく

いったそうです)

(担当する: đảm nhiệm, phụ trách、契約: hợp đồng、うまい: tốt, suôn sẻ)

[ĐÁP ÁN]

1. うれしそうですね、あったようですね/ あったらしいですね
2. 胃が悪いようだ、胃が悪いらしい)
3. ねずみがいるようですね
4. ねずみがいるらしいですね
5. 重そうですね
6. 重そうですね/ 重いようですね
7. 重いらしいですね
8. うまくいきそうです

28. ~には: đối với ...

Cấu trúc: [Danh từ] + には: Đối với ai, đối với cái gì

Ví dụ:

① 今 私には日本語の新聞(しんぶん)はむずかしいです。

→ Đối với tôi bây giờ thì báo tiếng Nhật vẫn còn khó.

② 英語で話すことは彼には問題ありません。

→ Đối với anh ấy thì việc nói tiếng Anh không có vấn đề gì cả. (問題: もんだい: vấn đề)

29. ~にする

Cấu trúc 1: [Danh từ] + にする: Quyết định chọn cái gì

① コーヒーにします。

→ Tôi chọn cà phê (gọi món trong nhà hàng)

② 夏休み (なつやすみ) の旅行 (りょこう) は日本にします。

→ Tôi quyết định sẽ chọn Nhật để đi du lịch vào kì nghỉ hè.

Cấu trúc 2: [Động từ thể từ điển/thể ない] + ことにする: Quyết định làm gì/
không làm gì.

① 日本に留学 (りゅうがく) することにしました。

→ Tôi đã quyết định đi du học Nhật.

② 仕事 (しごと) をやめることにします。

→ Tôi vừa quyết định là sẽ nghỉ việc.

30. Tính từ + する: Làm cho ...

Cấu trúc:

Tính từ -i (bỏ い) + く + する

Tính từ -na (bỏ な) + に + する

Ví dụ:

① かみを みじかく します。

→ Tôi sẽ cắt ngắn tóc. (Nguyên văn: Tôi sẽ làm cho tóc ngắn đi)

② 部屋 (へや) を きれいに しました。

→ Tôi đã dọn sạch phòng. (Nguyên văn: Tôi đã làm cho sạch phòng)

③ テレビの音 (おと) を 小(ちい)さく してください。

→ Hãy vặn nhỏ tiếng tivi đi. (Nguyên văn: Hãy làm cho tiếng tivi nhỏ đi)

④ もう 夜 (よる) 遅い (おそい) ですから、静(しず)かに して いただけませんか。

→ Đã tối muộn rồi nên làm ơn giữ yên lặng giúp tôi.

⑤ 水 (みず) の量 (りょう) を 二倍 (にばい) に してください。


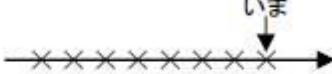


→ Hãy tăng lượng nước lên gấp đôi. (二倍: gấp đôi)

⑥ 砂糖 (さとう) の量 (りょう) を半分 (はんぶん) に してください。

→ Hãy giảm lượng đường xuống còn một nửa.

31. 「もう」 và 「まだ」

Sự khác nhau về sắc thái ý nghĩa giữa 「もう」 và 「まだ」

(1) もう ~ました。	đã, rồi
もう ^{ばん はん} 晩ご飯を ^た 食べました。 Đã ăn tối rồi.	
(2) まだ ~ていません。	vẫn chưa
まだ ^{ばん はん} 晩ご飯を ^た 食べていません。 Vẫn chưa ăn tối.	
(3) まだ ~ています。	vẫn
まだ ^{かれ あい} 彼を愛しています。 Vẫn còn yêu anh ta.	
(4) もう ~ていません。	không còn nữa
もう ^{かれ あい} 彼を愛していません。 Không còn yêu anh ta nữa.	
<div style="border: 1px solid black; border-radius: 15px; padding: 10px; text-align: center;"> <p>【ポイント】 「もう」は^{へんか}変化があります。 có sự thay đổi 「まだ」は^{へんか}変化がありません。 không có sự thay đổi</p> </div>	

Câu ví dụ:

① 石田 (いしだ) さんはもう来ましたが、田中さんはまだ来ていません。

→ Anh Ishida đã đến rồi nhưng anh Tanaka thì vẫn chưa đến.

② 冬休み (ふゆやすみ) の予定 (よてい) 、もう決めましたか。—はい、もう決めました。

→ Kế hoạch cho kì nghỉ đông, anh đã quyết chưa? – Rồi, đã quyết rồi.

③ 昨日（きのう）この漢字を勉強しましたが、読み方がもうわすれてしまいました。

→ Hôm qua đã học từ kanji này rồi mà đã quên mất cách đọc rồi.

④ お父さんはもうかえったみたいです。

→ Hình như bố đã về rồi.

⑤ 日本語、まだべんきょうしてる？ –いいえ、もうやめた/もう勉強してない。

→ Cậu vẫn đang học tiếng Nhật chứ? – Không, tớ đã bỏ rồi/tớ không còn học nữa.

32. ~ために、~ように

~ために: **Để làm gì/Vì cái gì ... (Mục đích)**

1. Cấu trúc:

[Danh từ] + の + ために

[Động từ thể từ điển] + ために

2. Ví dụ:

① 試験（しけん）のために、毎日（まいにち）べんきょうしています。

→ Ngày nào tôi cũng học để chuẩn bị cho kỳ thi.

② 結婚式（けっこんしき）に行くために、化粧（けしょう）します。

→ Tôi trang điểm để đi dự tiệc cưới.

③ 海外旅行（かいがいりょこう）のために、新しいスニーカーを買（か）います。

→ Tôi sẽ mua một đôi giày sneaker mới để đi du lịch nước ngoài.

～ように: Để có thể mà, để mà ...

1. Cấu trúc: [Động từ thể từ điển/thể ない/ thể khả năng] + ように

2. Ý nghĩa: Cũng là mẫu câu diễn đạt mục đích, nhưng 「～ように」 khác với 「～ために」 ở chỗ: mục đích được đề cập đến không thuộc sự kiểm soát trực tiếp của người nói. 「～ように」 do đó, thường hay đi kèm với thể khả năng (để có thể...), tự động từ hoặc thể ない (để không ...)

3. Ví dụ:

① みんなによく見えるように、字(じ)を大きく書(か)きました。

→ Tôi viết chữ to để mọi người có thể nhìn rõ.

② 忘れないように、メモします。

→ Tôi memo (ghi lại) để không quên.

③ 風邪(かぜ)をひかないように、コートを着た。

→ Tôi mặc áo khoác để không bị cảm. (着る: きる: mặc)

* Một số ví dụ giúp phân biệt ý nghĩa giữa 「～ように」 và 「～ために」

① So sánh hai câu sau:

子どもが勉強するように、新しい机(つくえ)を買(か)ってあげました。

→ Tôi mua tặng con cái bàn mới để con học. → mục đích là hướng về “con”, không phải “tôi”

私は勉強するために、新しい机を買(か)いました。

→ Tôi mua cái bàn mới để tôi học. → mục đích là hướng về bản thân “tôi”

② So sánh hai câu sau:

みんなによく見えるように、字を大きく書（か）きました。

→ Tôi viết chữ to để mọi người có thể nhìn rõ. → mục đích là hướng về “mọi người”, không phải “tôi”

みんなに説明（せつめい）するために、Powerpoint を使（つか）いました。

→ Tôi dùng powerpoint để giải thích cho mọi người → mục đích là “giúp tôi giải thích”, hướng về “tôi”

③ Ngoài ra một số mục đích vẫn hướng về người nói, nhưng thuộc về khả năng hoặc người nói không kiểm soát hay quyết định trực tiếp được thì cũng dùng 「ように」

ハワイに行けるように、お金を貯（た）めています。（貯める: ためる: tiết kiệm)

→ Tôi tiết kiệm tiền để có thể đi Hawaii. → thuộc về khả năng

風邪（かぜ）をひかないように、コートを着（き）た。

→ Tôi mặc áo khoác để không bị cảm → tôi không kiểm soát được việc “bị cảm”, nên làm gì đó để phòng tránh

* **Thể** ない **thường chỉ dùng với** 「ように」

33. 複合動詞: Động từ ghép

Động từ ghép (複合動詞: ふくごうどうし) là động từ cấu tạo bởi hai động từ khác ghép lại.

Cấu trúc: [Động từ 1] + [Động từ 2]

Ví dụ:

- 言います (nói) + 過ぎます (quá) → 言い過ぎます : nói quá nhiều
- 書きます (viết) + 忘れます (quên) → 書き忘れます: quên viết

Một số động từ ghép:

a. ~忘れます (~わすれます): Quên làm gì

大切なことを言い忘れました。Tôi đã quên nói điều quan trọng. (大切: たいせつ: quan trọng)

テストに名前を書き忘れました。Tôi đã quên viết tên vào bài kiểm tra.

b. ~過ぎます (~すぎます): Làm gì quá mức, quá nhiều

- きのう、食べ過ぎました。Hôm qua tôi đã ăn quá nhiều.
- テレビを見すぎて、目(め)が疲れました。Xem ti vi quá nhiều nên mắt bị mỏi. (疲れる: つかれる: mệt/mỏi)
- 彼は働きすぎて、病気になってしまいました。Anh ấy làm việc quá sức nên bị ốm rồi.

c. ~始めます (はじめます): Bắt đầu làm gì

- 彼、遅い (おそい)ですね。食べ始めましょうか。(Anh ấy lâu thế nhỉ. Hay là bắt đầu ăn luôn đi)
- 友達 (ともだち) の子どもは1歳になったとき、歩き始めました。Con của bạn tôi đã bắt đầu biết đi khi lên 1 tuổi.
- まだ書き始めないでください。Xin vui lòng chưa bắt đầu viết vội.

d. ~出します (~だします): Bắt đầu làm gì (một cách bất thành hình)

- 急 (きゅう) に空 (そら) が暗くなって、雨が降り出しました。Bắt chợt trời tối đi và mưa bắt đầu rơi. (急に: bất ngờ, bắt chợt、暗い: くらい: tối)
- 赤ちゃんが急に泣き出しました。Em bé đột nhiên khóc òa lên. (赤ちゃん: あかちゃん: em bé、泣く: なく: khóc)
- 彼が急に笑い出しました。Đột nhiên anh ta cười âm lên. (笑う: わらう: cười)

e. ~続けます (~つづけます): Tiếp tục/liên tục làm gì

- きのう、朝まで飲み続けました。Hôm qua tôi đã uống liên tục đến sáng.
- もう 30 分も待ち続けています。Liên tục đợi đến 30 phút rồi.
- もう時間 (じかん) ですが、みんな書き続けています。Hết giờ rồi mà mọi người vẫn tiếp tục viết.

f. ~終わります (おわります): Kết thúc, hoàn thành việc gì

- この本はもう読み終わりました。Tôi đọc xong cuốn sách này rồi.
- もう食べ終わりますから、ちょっと待ってください。Tôi ăn xong rồi đây, đợi tôi một chút nhé.
- 書き終わったら、私に見せてください。Viết xong thì đưa cho tôi xem nhé.

g. ~直します (~なおします): Làm lại việc gì

- もう一度考え直してください。Hãy nghĩ lại lần nữa đi. (一度: いちど: một lần)
- 間違いが多いので、書き直します。Bị sai nhiều nên tôi sẽ viết lại. (間違い: まちがい: lỗi, sự nhầm lẫn)

- 人生（じんせい）はやり直すことができません。 Cuộc đời thì không thể làm lại được. (人生: cuộc đời)

h. ～かえます: Thay, đổi

- 新大阪（しんおおさか）で JR に乗(の)りかえます。 Tôi sẽ đổi sang tàu JR ở ga Shin Osaka.
- ここで靴（くつ）を履(は)きかえてください。 Hãy thay giày tại đây.
(履く: はく: đi giày)
- 新しい電池（でんち）に取りかえます。 Thay pin mới. (電池: pin)

34. ～すぎる: Quá ...

Cấu trúc này biểu thị sự vượt quá mức độ nào đó, thể hiện thái độ không thích, không hài lòng của người nói.

Cấu trúc:

[Động từ thể ます (bỏ ます)] + すぎる: làm gì quá nhiều, quá mức

[Tính từ -i (bỏ い)]/ [Tính từ -na (bỏ な)] + すぎる: quá ...

Ví dụ:

- アンちゃんは あまいものを たべすぎる。 (Bé An ăn đồ ngọt nhiều quá)
- このもんだいは むずかしすぎる。 (Câu hỏi này quá khó) (むずかしい: khó)
- かれは おさけを のみすぎました。 (Anh ta đã uống quá nhiều rượu)
- ロシアは さむすぎる。 (Ở Nga quá lạnh)

35. ～やすい、～にくい

1.Mẫu câu 1: [Động từ thể ます (bỏ ます)] + やすい (です): dễ làm gì

Ví dụ:

- 使う (つかう) → 使います → 使いやすい (dễ sử dụng)
- 分かる (わかる) → わかります → 分かりやすい (dễ hiểu)
- 変わる (かわる) → 変わります → 変わりやすい (dễ thay đổi)

Câu ví dụ:

① このくすり は のみやすいです。

→ Thuốc này dễ uống.

② 彼 (かれ) の説明 (せつめい) は わかりやすいです。

→ Phân giải thích của anh ấy dễ hiểu.

2.Mẫu câu 2: [Động từ thể ます (bỏ ます)] + にくい (です): khó làm gì

Ví dụ:

- 使う (つかう) → 使います → 使いにくい (khó sử dụng)
- 分かる (わかる) → わかります → 分かりにくい (khó hiểu)
- 変わる (かわる) → 変わります → 変わりにくい (khó thay đổi)

Câu ví dụ:

① さしみは 食べにくいです。

→ Sashimi (gỏi cá sống) rất là khó ăn.

② このコップは われにくいです。

→ Cái cốc này khó vỡ.

36. 受身形: Thể bị động

A. Cách chia động từ thể bị động (受身 : うけみ) từ thể từ điển:

1. Động từ nhóm 1: Chuyển đuôi う → あ + れる

Ví dụ: 話す (はなす) → 話される、言う (いう) → 言われる、書く (かく) → 書かれる

2. Động từ nhóm 2: Bỏ đuôi る → られる

Ví dụ: 食べる (たべる) → 食べられる、見る (みる) → 見られる、教える (おしえる) → 教えられる

* Dạng bị động của động từ nhóm 2 giống với cách chia thể khả năng.

3. Động từ nhóm 3 (bất quy tắc)

する → される 来る (くる) → 来られる (こられる) →
giống với thể khả năng

B. Cấu trúc:

1. Bị động trực tiếp (chỉ có 1 tân ngữ)

Dạng chủ động: A は B を + động từ chủ động.

→ Dạng bị động: B は A に + động từ bị động (B được/bị A ...)

Ví dụ:

① 先生は 私を ほめました。 Cô giáo đã khen tôi.

→ 私は 先生に ほめられました。 Tôi đã được cô giáo khen.

② 母は 私を しかりました。 Mẹ đã mắng tôi. (しかる: mắng)

→ 私は 母に しまられました。 Tôi đã bị mẹ mắng.

2. Bị động gián tiếp (2 tân ngữ)

Dạng chủ động: A が B に C を + động từ chủ động

→ Dạng bị động: B は A に C を + động từ bị động

Ví dụ:

① 知らない人が 私に 道 (みち) を 聞きました。 Một người không quen đã hỏi đường tôi.

→ 私は 知らない人に 道を 聞かれました。 Tôi bị một người không quen hỏi đường.

② 近所の人 が 私に いつも文句を 言います。 Hàng xóm cứ suốt ngày phàn nàn về tôi.

→ 私は 近所の人に いつも文句を 言われます。 Tôi suốt ngày bị hàng xóm phàn nàn.

近所 (きんじょ): vùng lân cận, gần nhà、文句 (もんく): kêu ca, phàn nàn (文句を言う)

3. Bị động gián tiếp với mẫu câu: A は B の [Danh từ] を + động từ chủ động.

→ Dạng bị động: B は A に [Danh từ] を + động từ bị động

Ví dụ:

① 先生は 私の日本語を ほめました。 (Cô giáo khen tiếng Nhật của tôi)

→ 私は 先生に 日本語を ほめられました。 (Tiếng Nhật của tôi được cô giáo khen)

② 友達 (ともだち) は 私の携帯 (けいたい) を 壊(こわ)しました。

Bạn tôi làm hỏng cái di động của tôi.

→ 私は 友達に 携帯を 壊されました。 Di động của tôi bị bạn làm hỏng.

3. Bị động khi chủ thể của hành động không quan trọng, không cần nhắc đến.

Chủ thể của hành động khi chuyển sang bị động sẽ chuyển thành dạng 「だれに」 (bởi ai đó) nhưng trong trường hợp người đó không được biết đến, hoặc thông tin không quan trọng thì có thể bỏ đi.

Ví dụ:

- ① この家は 200年前に 建(た)てられました。 Ngôi nhà này được xây cách đây 200 năm.
- ② オリンピックは 2020年に 東京で 行われます。 Olympic sẽ được tổ chức ở Tokyo vào năm 2020.
(行(う): おこな(う): tiến hành, tổ chức)

4. Bị động sử dụng cụm 「によって」 (bởi ...)

「によって」 thường được sử dụng thay cho 「に」 khi nhắc đến tác giả của những tác phẩm, công trình nghệ thuật, kiến trúc, phát minh có ý nghĩa lịch sử, xã hội quan trọng.

Ví dụ:

- ① 「ハムレット」は シェークスピアによって 書かれました。 Hamlet được viết bởi Shakespears.
- ② モナリザ」は レオナルド・ダ・ヴィンチによって 描かれました。
Bức tranh nàng Monalisa do Leonardo da Vinci vẽ. (描(く): か(く): vẽ)

5. Dạng bị động của tự động từ:

Đây là trường hợp đặc biệt và không có dạng câu chủ động tương đương với nó. Dạng bị động này thường được sử dụng để thể hiện sự bức tức, khó chịu, cảm giác bị làm phiền.

Ví dụ:

- ① 今朝（けさ）雨に降られました。 Sáng nay bị dính mưa.
- ② 夜中（よなか）の2時 友達に來られて、困りました。 2 giờ đêm thì bị bạn đến, thật là phiền phức.

夜中: nửa đêm、困る（こまる): khó chịu, phiền phức

*** Lưu ý:** Thể bị động trong tiếng Nhật hay được sử dụng để thể hiện tình trạng không thoải mái, hoặc cảm thấy phiền toái (nghĩa tốt có sử dụng nhưng không nhiều). Nghĩa tốt thường được dùng với mẫu câu 「てもらいます」 hay 「てくれます」 nhiều hơn.

37. 使役形: Thể sai khiến

A. Cách chia thể sai khiến 使役形 (しえきけい) từ thể từ điển.

1. Động từ nhóm 1: Chuyển đuôi う → あ + せる

Ví dụ:

言う（いう）→ 言わせる、話す（はなす）→ 話させる、書く（かく）→ 書かせる

2. Động từ nhóm 2: Chuyển đuôi る → させる

Ví dụ:

食べる（たべる）→ 食べさせる、見る（みる）→ 見させる、起きる（おきる）→ 起きさせる

3. Động từ nhóm 3 (bất quy tắc)

する → させる、来る（くる）→ 来させる（こさせる）

B. Cấu trúc và ý nghĩa:

1. A は B に + [Danh từ] を + 使役形: A bắt B làm việc gì (trường hợp có 2 tân ngữ)

① 先生は いつも私たちに 宿題を たくさんさせます。

→ Cô giáo lúc nào cũng bắt chúng tôi làm nhiều bài tập.

② こどもに 時々 (ときどき) 自分で (じぶんで) 部屋 (へや) を そ
うじさせたほうがいいと思います。

→ Thanh thoảng nên bắt trẻ con tự dọn phòng thì tốt hơn.

③ 母は 毎日 (まいにち) 私に 英語を 勉強させる。

→ Ngày nào mẹ cũng bắt tôi học tiếng Anh.

2. A は B に + [Danh từ] を + 使役形: A cho phép B làm gì (trường hợp có 2 tân ngữ)

① 両親 (りょうしん) は 私に 好きなことを させました。

→ Bố mẹ đã cho phép tôi làm những gì mình thích.

② 先生は 学生に ひらがなで 宿題を 書かせました。

→ Giáo viên cho phép học sinh viết bài tập bằng hiragana.

③ 父は 私に 携帯 (けいたい) を 使わせません。

→ Bố không cho phép tôi dùng di động.

④ 私は 子どもに コカコーラを 飲ませません。

→ Tôi không cho phép con uống coca.

3. A は B を + 使役形: A bắt/cho phép B làm việc gì (trường hợp có 1 tân ngữ)

① コーチは 山田さんを 走らせました。

→ Huấn luyện viên bắt Yamada chạy bộ. (走る: はしる: chạy)

② 部長は 私を 出張に 行かせました。

→ Trưởng phòng bắt tôi đi công tác. (出張: しゅつちよう: công tác)

③ お母さんは 子どもを はやく寝(ね)させます。

→ Mẹ bắt con ngủ sớm.

4. Thể sai khiến dạng て + ください: Hãy cho phép tôi làm ...

① すみません、お金を払わせてください。Xin hãy để tôi trả tiền. (払う: はらう: trả tiền, thanh toán)

② すみません、トイレに行かせてください。Cho phép tôi vào nhà vệ sinh.

③ 今日のはやく帰らせてください。Hãy cho phép tôi về sớm ngày hôm nay.

④ すみません、もうすこし 考えさせてください。Xin cho phép tôi nghĩ thêm chút nữa.

5. A は B を + 使役形 (động từ bộc lộ cảm xúc): A làm cho B ...(bộc lộ cảm xúc)

① 田中さんは いつもおもしろい話をして、みんなを 笑わせます。

→ Anh Tanaka lúc nào cũng kể chuyện thú vị làm tất cả mọi người cười. (笑う: わらう: cười)

② 私は 病気になって、両親を 心配させました。

→ Tôi bị bệnh, làm cho bố mẹ lo lắng. (心配する: しんぱいする: lo lắng)

③ 彼は デートに遅れて、彼女を 怒らせた。

→ Anh đến buổi hẹn muộn làm cho cô ấy tức giận. (怒る: おこる: tức giận)

*** Một số động từ bộc lộ cảm xúc khác:**

喜ぶ (よろこぶ): vui

がっかりする: thất vọng

泣く (なく) : khóc

悲しむ (かなしむ): buồn

安心する (あんしんする): an tâm

困る (こまる): phiền phức, phiền toái

6. Thể sai khiến bị động (使役受身: しえきうけみ)

Dạng bị động của thể sai khiến (bị bắt phải làm gì) thể hiện thái độ không vừa lòng, khó chịu của người nói khi bị người khác ép buộc.

Ví dụ:

私は 両親に アメリカに 留学させられた。Tôi bị bố mẹ bắt đi du học ở Mỹ.

***** Cách chia:** Từ thể sai khiến dạng chủ động, ta chuyển đuôi る → られる

①Nhóm 1: 話させる → 話させられる 言わせる → 言わせられる

②Nhóm 2: たべさせる → 食べさせられる 見させる → 見させられる

③Nhóm 3: させる → させられる 来させる → 来させられる

*** Lưu ý:** Với động từ nhóm 1, ~せられる cũng có thể được rút gọn thành ~される. Trừ trường hợp nếu phía trước ~せられる là 「さ」 thì vẫn giữ nguyên là ~させられる

Ví dụ:

行かせられる → 行かされる、 言わせられる → 言わされる、 書かせられる → 書かされる

Nhưng: 「話させられる」 hay 「押させられる」 thì vẫn giữ nguyên, không có dạng rút gọn.

***** Câu ví dụ:**

- ① 母に 部屋を 掃除させられた。
→ Tôi bị mẹ bắt dọn phòng. (掃除する: そうじする: dọn dẹp)
- ② 田中さんは 部長に ビールを たくさん飲ませられた。
→ Anh Tanaka bị trưởng phòng bắt uống nhiều bia.
- ③ 私たちは 先生に 宿題を たくさんさせられました。
→ Chúng tôi bị cô giáo bắt làm nhiều bài tập.

38. Thể mệnh lệnh: 命令形

Thể mệnh lệnh 命令形 (めいれいけい) được dùng để ra lệnh, sai khiến. Thể này thường dùng khi ra mệnh lệnh trong quân đội, ra lệnh cho tội phạm, chỉ dẫn hoặc đưa ra mệnh lệnh trong những trường hợp khẩn cấp, cấp cứu. Trong hội thoại hàng ngày thể này chỉ được dùng khi cực kỳ tức giận, nói chuyện giữa bạn bè cực kỳ thân thiết, bố mẹ nói với con cái hoặc ra lệnh cho vật nuôi. Với những người bình thường thì tránh dùng vì có thể gây xúc phạm, thất lễ, hoặc bị đánh giá không tốt.

Cách chia thể mệnh lệnh:

Động từ nhóm 1: Chuyển đuôi う → え

言う (いう) → 言え (nói mau/ nói đi)

話す (はなす) → 話せ (nói mau/ nói đi)

書く (かく) → 書け (viết đi/ viết mau)

頑張る (がんばる) → 頑張れ (cố lên)

Động từ nhóm 2: Chuyển đuôi る → ろ

食べる (たべる) → 食べろ (ăn đi/ ăn mau)

見る (みる) → 見ろ (nhìn đi)

起きる (おきる) → 起きろ (dậy mau)

Động từ nhóm 3:

する → しろ (làm đi, làm mau)

来る (くる) → 来い (こい) (lại đây)

Thể mệnh lệnh phủ định

[Động từ thể từ điển (辞書形)] + な: Không được/ Cấm làm gì

Dạng phủ định của thể mệnh lệnh hay dùng trên các biển báo, đặc biệt ở những chỗ nguy hiểm.

食べるな: Cấm ăn

言うな: Cấm nói

走るな (はしるな) : Cấm chạy

入るな (はいるな) : Cấm vào

Mẫu câu 「～なさい」 : [Động từ thể ます (bỏ ます)] + なさい

Mẫu câu này thể hiện lời đề nghị, yêu cầu (có kèm sắc thái ra lệnh), thường được sử dụng khi bố mẹ nói với con cái, thầy cô nói với học sinh, người lớn nói với trẻ

con (khi muốn nhắc nhở). Ngoài những trường hợp này, thì chúng ta dùng thể 「～てください」 khi muốn đưa ra yêu cầu, đề nghị lịch sự.

野菜（やさい）を食べなさい。 Ăn rau đi con.

よく聞きなさい。 Hãy nghe chăm chú vào (bố mẹ nói với con/ thầy cô nhắc học sinh)

*** So sánh sắc thái của các loại câu mệnh lệnh, yêu cầu:**

書いてください。 Xin vui lòng viết. (Yêu cầu lịch sự)

書いて。 Viết đi (Bạn bè, người thân nói với nhau)

書きなさい。 Viết đi (Người trên nói với người dưới)

書け。 Viết!/Viết mau (Ra lệnh)

39. ～てあげます、～てくれます、～てもらいます

Nếu 「あげます」、「くれます」 và 「もらいます」 mang ý nghĩa là “cho/tặng”, “được cho/được tặng” hay “nhận” cái gì đó thì khi dùng 3 động từ này kèm với thể て, nó biểu thị việc làm cho ai, làm hộ ai hoặc được ai làm hộ, làm giúp cho việc gì.

～てあげます: Làm cho ai việc gì (từ góc độ của người nói)

1. Cấu trúc: [Danh từ 1 (người cho)] は [Danh từ 2 (người nhận)] に + ～てあげます。

* Trong trường hợp danh từ 1 chính là người nói thì nó thường được lược bỏ đi.

2. Ví dụ:

- あした (私は) 料理を作ってあげるよ。 Mai tôi sẽ nấu ăn cho nhé. (料理: りょうり: đồ ăn、作る: つくる: làm, nấu)

- (私は) 鈴木さんに お金を 貸してあげました。 Tôi đã cho Suzuki vay tiền. (鈴木: すずき、貸す: かす: cho vay)
- こどもに 本を 読んで あげた。 Tôi đã đọc sách cho con.

* Người cho/người làm hộ không nhất thiết phải là “tôi”, mà có thể là ngôi thứ 3.
田中さんは リンさんに 日本語を 教えてあげます。 Tanaka dạy tiếng Nhật cho Linh.

* 「～てあげます」 ngụ ý là có ơn với ai đó, nên nó được dùng khi người nói muốn bày tỏ là đã “làm giúp/làm hộ” ai đó việc gì. Nếu chỉ dùng ます thông thường thì không bao hàm được ý nghĩa “cho/giúp”. Không dùng mẫu câu này đối với người lớn hơn hoặc cấp trên.

～てくれます: Được ai đó làm giúp mình việc gì

1. Cấu trúc:

[Danh từ 1 (người cho)] は/が [Danh từ 2 (tôi/thành viên gia đình tôi)] に + ～てくれます。

2. Ví dụ:

- 母が お弁当を 作ってくれた。 Mẹ đã làm cơm hộp (bento) cho tôi.
(お弁当: おべんとう: bento)
- 友達が 買い物を してくれました。 Bạn tôi đã đi chợ giúp tôi. (買い物する: かいものする: đi chợ, đi mua sắm)
- 山田さんが 息子 (むすこ) に お菓子 (おかし) を 買ってくれました。 Anh Yamada đã mua kẹo cho con trai tôi.

～てもらいます: Nhờ ai làm giúp việc gì

1. Cấu trúc: [Danh từ 1 (người nhận)] は/が [Danh từ 2 (người cho)] に + ~てもらいます。

*** Lưu ý:** Ở đây người nhận là chủ ngữ (ngược với 2 mẫu trên). Khi người nhận là “tôi” thì có thể lược bỏ đi.

2. Ví dụ:

- 佐藤さんに 漢字を 書いてもらいました。Tôi đã nhờ anh Sato viết kanji hộ tôi. (佐藤: さとう)
- 旦那 (だんな) に 洗濯 (せんたく) を してもらった。Tôi nhờ chồng giặt đồ hộ. (洗濯する: giặt đồ)
- 小林さんに 手伝ってもらいました。Tôi đã nhờ anh Kobayashi giúp đỡ.
- マイクさんは 先生に 日本語を教えてもらいました。Mike đã nhờ cô giáo dạy tiếng Nhật giúp.

*** Lưu ý:** 「~てもらいます」 mang ý nghĩa nhờ vả (mình nhờ, sau đó người ta làm giúp), còn 「~てくれます」 có thể dùng cả khi người khác làm gì đó giúp mình mà không cần nhờ vả trước.

40. ~てしまう

1. Cấu trúc: [Động từ thể て] + しまう

2. Ý nghĩa:

① Diễn đạt một sự việc/hành động đã hoàn thành (hay dùng với 「もう」)

- 田中さんはケーキを食べてしまいました。Tanaka đã ăn hết sạch cái bánh ngọt rồi.
- もう宿題をしてしまいました。Tôi đã làm xong hết bài tập rồi.

- もうすぐパーティーがはじまりますよ。仕事をしてしまいましたよ。 Tiệc sắp bắt đầu rồi đây. Làm xong việc thôi nào. (もうすぐ: sắp, một chút nữa thôi)

② Diễn đạt sự tiếc nuối, hối hận vì đã lỡ làm gì đó.

- 会社に遅れてしまった。Muộn giờ làm mất rồi! (遅れる: おくれる: muộn)
- 宿題を忘れてしまいました。Tôi quên làm bài tập mất rồi.
- 今朝 (けさ) 財布 (さいふ)を落(お)としてしまいました。 Sáng nay tôi làm rơi mất ví rồi. (財布: ví、落とす: làm rơi, đánh rơi)

*** Lưu ý:** Mẫu câu này hay được sử dụng khi biện bạch, phân trần lý do làm việc gì đó (いいわけ).

山田さん、すみません。山田さんのコーヒーを飲んでしまったんです。

→ Anh Yamada. xin lỗi vì tôi đã uống mất cà phê của anh rồi.

41. ~てある

Cấu trúc: [Chủ ngữ] + は/が + Tha động từ thể て + ある

Ý nghĩa:

Hành động gì đó đã được làm có mục đích và kết quả của hành động vẫn còn đến hiện tại.

Chủ thể của hành động (người gây ra hành động) không được đề cập đến hoặc không quan trọng

Chủ ngữ trong câu là đối tượng của hành động, có trạng thái thay đổi sau khi chủ thể tác động vào

Ví dụ:

① 窓（まど）が開（あ）けてあります。

→ Cửa đã được mở. (Ai đó đã mở vì mục đích gì đó và giờ nó đang ở trạng thái mở)

② 電気（でんき）が消（け）してありました。

→ Điện đã được tắt.

③ 問題（もんだい）は15 ページに書（か）いてあります。

→ Câu hỏi được viết ở trang số 15.

*** So sánh giữa 「～てあります」 và 「～ました」**

	～ました	～てあります
Diễn tả hành động	○	×
Diễn tả kết quả	×	○
Ám chỉ mục đích của hành động	×	○

Ví dụ:

① ドアが開けてあります。

→ Cửa đã được mở. (vì mục đích nào đó, như để đón khách v.v)

② ドアを開けました。

→ Tôi đã mở cửa. (Chỉ đơn giản miêu tả lại 1 hành động đã xảy ra: đã mở cửa)

*** So sánh giữa 「てある」 và 「ている」**

	～てあります	～ています
Loại động từ được dùng	Tha động từ	Tự động từ
Diễn tả kết quả hiện tại	○	○
Ám chỉ mục đích của hành động	○	×

Ví dụ:

① ドアが開いています。

→ Cửa đang mở. (Chỉ là diễn tả trạng thái của cái cửa, không thể hiện mục đích gì)

② ドアが開けてあります。

→ Cửa đã được mở. (Hiện tại cửa đang mở và ai đó đã mở cửa vì mục đích nào đó)

* 「～てある」 còn dùng để thể hiện hành động đó đã hoàn thành, và kết quả còn liên quan đến hiện tại. Hành động này hoàn thành thường là vì một mục đích gì đó.

Trong trường hợp này dùng trợ từ 「を」 thay cho trợ từ 「が」

① 漢字 (かんじ) を調 (しら) べてあります。

→ Tôi đã tra kanji rồi. (Vì mục đích chuẩn bị bài đọc v.v)

② ホテルを予約 (よやく) してありますよ。

→ Tôi đã đặt khách sạn rồi đấy. (Vì mục đích du lịch v.v)

42. ～ておく

Câu trúc: [Chủ ngữ] は/ が + [Danh từ] を + [Động từ thể て] + おく

Ý nghĩa: Làm gì đó trước để chuẩn bị cho việc gì khác trong tương lai: làm sẵn, làm trước

① 来週（らいしゅう）の試験（しけん）のため、漢字（かんじ）を勉強しておきました。

→ Để chuẩn bị cho kỳ thi tuần tới, tôi đã học trước kanji rồi.

② 明日のパーティーを準備（じゅんび）しておかないといけない。

→ Phải chuẩn bị sẵn cho buổi tiệc ngày mai thôi.

③ 会議（かいぎ）のために、資料（しりょう）をコピーしておきました。

→ Tôi đã copy sẵn tài liệu để chuẩn bị cho buổi họp.

* 「～ておく」 còn diễn đạt ý nghĩa làm gì đó sẵn giúp cho ai đó.

① お弁当（べんとう）を作（つく）っておいたよ。

→ Tôi làm sẵn bento (cho anh) rồi đấy.

② 私に任（まか）せておいて。

→ Cứ để đấy cho tôi. (Tôi sẽ làm giúp cho)

③ ホテルを予約（よやく）しておくから、心配（しんぱい）しないで。

→ Tôi sẽ đặt sẵn khách sạn (cho anh) nên không phải lo đâu.

* Trong hội thoại, 「～ておく」 được nói tắt thành 「～とく」

→ ホテルを予約（よやく）しとくから、心配（しんぱい）しないで。

Tôi đã đặt khách sạn trước rồi nên đừng có lo lắng .

43. ～かもしれません、～はずです

1. ~かもしれません: có thể, có lẽ

Cấu trúc:

[Động từ thể thường (普通形)] + かもしれません。

[Tính từ -i/ Tính từ -na (bỏ な)] + かもしれません。

[Danh từ] + かもしれません。

→ 「かもしれない」 là thể ít lịch sự hơn của 「かもしません」

Ý nghĩa: Diễn tả khả năng việc gì đó sẽ xảy ra nhưng không chắc chắn (khả năng thấp nhưng vẫn có thể). Người nói chỉ chắc chắn khoảng 50%.

Ví dụ:

① 山田さんは図書館（としょかん）にいるかもしれない。

→ Có lẽ Yamada đang ở thư viện.

② 彼は来ないかもしれません。

→ Có lẽ anh ta sẽ không đến.

③ あした いそがしいかもしれない。

→ Có lẽ mai sẽ bận đấy.

* Trong hội thoại hàng ngày, 「かもしません」 được nói ngắn gọn là 「かも」

→ 彼は来(こ)ないかもね。Có lẽ anh ấy sẽ không đến nhỉ.

2. ~はずです: Chắc hẳn là, nhất định là

Cấu trúc:

[Động từ thể thường (普通形)] + はずです/はずだ。

[Tính từ -i/Tính từ -na な] + はずです/はずだ。

[Danh từ + の] + はずです/はずだ。

Ý nghĩa:

Diễn đạt khả năng việc gì đó xảy ra và khả năng này là cao, người nói có sự chắc chắn về việc này. Điều chắc chắn này thường dựa vào một lý do nào đó để suy luận ra, giống như kiểu “Đã là thế này thì nhất định/chắc chắn phải thế này.”

Ví dụ:

① 今 10 時ですから、郵便局（ゆうびんきょく）は開（あ）いているはず
です。

→ Bây giờ là 10 giờ nên chắc chắn là bưu điện đang mở cửa.

② 山田さんは英語（えいご）の教師（きょうし）ですから、英語が話
（はな）せるはずだ。

→ Anh Yamada là giáo viên tiếng Anh nên chắc hẳn là nói được tiếng Anh.

* 「はずです」 thể hiện suy nghĩ, đánh giá của người nói nên không phải lúc nào cũng đúng, đôi khi có sự khác biệt đối với thực tế.

山田さんは英語（えいご）の教師（きょうし）ですから、英語が話（はな）
せるはずだと思（お）いますが、実（じつ）はあまり話（はな）せません。

→ Vì anh Yamada là giáo viên tiếng Anh nên tôi nghĩ là chắc chắn anh ấy phải
nói được tiếng Anh nhưng sự thực là anh ấy không nói được mấy.

* **Thể phủ định của** 「はずです」 là 「はずがない」 hoặc 「はずはない」

彼は病気（びょうき）ですから、来（く）るはずがないね。

→ Anh ấy bị bệnh nên tôi không chắc là anh ấy sẽ đến.

Vậy câu này thì sao: 「彼は病気（びょうき）ですから、来（こ）ないはずだね。」

Về ý nghĩa thì đều giống nhau ở việc cho rằng anh ấy sẽ không đến, nhưng thái độ của người nói đối với việc tin rằng anh ấy có đến hay không thì khác nhau một chút.

彼は病気（びょうき）ですから、来（く）るはずがないね。

→ Anh ấy bị bệnh nên tôi không chắc chắn là anh ấy sẽ đến. (Tôi hầu như không tin việc anh ấy đến)

彼は病気（びょうき）ですから、来（こ）ないはずだね。

→ Anh ấy bị bệnh nên chắc chắn là không đến đâu. (Tôi chỉ đoán là anh ấy không đến)

Nói chung cả hai câu này ý nghĩa đều giống nhau, nhưng nếu muốn nhấn mạnh việc “tôi không tin” thì dùng 「はずがない」

44. ~てみる: thử....

Câu trúc: [Động từ thể て] + みる: Thử làm gì đó

「みる」 có thể chia ở các thể khác nhau.

① その本(ほん)を読(よ)んでみます。

→ Tôi sẽ thử đọc cuốn sách đó xem sao.

② 日曜日美術館（びじゅつかん）へ行ってみませんか。

→ Chủ nhật này thử đi bảo tàng mỹ thuật không?

③ すしを食べてみたけど、あまり好(す)きじゃなかった。

→ Tôi ăn thử sushi rồi nhưng mà không thích lắm.

④ 着物（きもの）を一度（いちど）着(き)てみたいです。

→ Tôi muốn mặc thử kimono một lần.

45. ~たらいいですか/ たらどうですか

A. Mẫu câu 「~たらいいですか」 được dùng để hỏi ý kiến người khác về việc gì đó.

Cấu trúc:

どうしたらいいですか。Tôi nên/phải làm gì?

どこに/で/へ + [Động từ thể た + ら] + いいですか。Tôi nên ... ở đâu?

だれに + [Động từ thể た + ら] + いいですか。Tôi nên ... với ai?

いつ/何時に (なんじ) + [Động từ thể た + ら] + いいですか。Tôi nên ... khi nào/ lúc mấy giờ?

Ví dụ:

① いつ/何時に会ったらいい?

→ Lúc nào/ mấy giờ gặp nhau thì được?

② すしを食(た)べたいんですが、どこで食(た)べたらいいですか。

→ Tôi muốn ăn sushi thì nên ăn ở đâu?

*** Để lịch sự hơn có thể thay 「いいですか」 bằng 「いいでしょうか」**

hoặc 「いいと思(お)いますか」

Ví dụ:

どこにゴミを出(だ)したらいいでしょうか。

→ Tôi nên vứt rác ở đâu ạ?

すしを食(た)べたいんですが、どこで食(た)べたらいいと思(お)いますか。

→ Tôi muốn ăn sushi thì theo anh nên ăn ở đâu thì ngon?

B. Mẫu câu 「~たらどうですか」 được dùng để đưa ra đề xuất, gợi ý

Cấu trúc:

[Động từ thể た + ら] + どうですか: Sao không ~?

Ví dụ:

① この本、おもしろいから、読んでみたら (どう) ?

→ Quyền sách này rất thú vị, sao cậu không đọc thử xem sao?

② A: 旅行(りょこう)をしたいですね。 B: 沖縄 (おきなわ) にいったら どうですか。

→ A: Muốn đi du lịch ghê. B: Sao cậu không đi Okinawa đi?

46. ~ていただけませんか

Cấu trúc: [Động từ thể て] + いただけませんか。

Mẫu câu này diễn tả một lời đề nghị hay yêu cầu ai đó làm gì giúp mình. Đây là cách nói lịch sự hơn của mẫu câu 「~てください」 mà chúng ta đã học ở trình độ N5.

Ví dụ:

① ひらがなで 書(か)いて いただけませんか。

→ Làm ơn viết bằng hiragana giúp tôi được không?

② もう少(すこ)し ゆっくり 話(はな)して いただけませんか。

→ Làm ơn nói chậm hơn một chút được không?

* Mẫu câu 「~てくださいませんか」 cũng dùng để diễn tả yêu cầu, đề nghị lịch sự nhưng ít trang trọng hơn 「~ていただけませんか」 và trang trọng hơn 「~てください」

So sánh mức độ lịch sự, trang trọng trong ví dụ sau:

Mức độ giảm dần ① → ② → ③

① ひらがなで書いていただけませんか。Làm ơn viết bằng hiragana giúp tôi được không?

② ひらがなで書いてくださいますか。Làm ơn viết bằng hiragana giúp tôi được không?

③ ひらがなで書いてください。Xin hãy viết bằng hiragana.

47. ~か/~かどうか

→ Mẫu câu này dùng để trích dẫn gián tiếp một câu hỏi trong câu. Có hai loại câu hỏi: câu hỏi dùng từ để hỏi (ai/cái gì/ vì sao/ khi nào ...) và loại câu hỏi lựa chọn có – không và tương ứng với hai loại câu hỏi này cũng có hai mẫu câu trích dẫn gián tiếp.

Mẫu câu 1: Đối với câu hỏi có từ để hỏi: ~か

[Từ để hỏi (何/だれ/いつ/どこ...)] + [Động từ thể thường (普通形)] + か、～

[Từ để hỏi (何/だれ/いつ/どこ...)] + [Tính từ -i (thể thường)] + か、～

[Từ để hỏi (何/だれ/いつ/どこ...)] + [Tính từ -na (bỏ な)/ Danh từ] + か、～

Ví dụ:

① Câu hỏi: 電車 (でんしゃ) が 何時 (なんじ) に 大阪(おおさか)に着(つ)きますか。しっていますか?

→ Máy giờ tàu sẽ đến Osaka? Anh có biết không?

Dạng gián tiếp: 電車 (でんしゃ) が 何時 (なんじ) に 大阪(おおさか)に

着(つ)く か していますか。

→ Anh có biết mấy giờ tàu sẽ đến Osaka không?

② Câu hỏi: プレゼントは 何がいいですか。彼(かれ)に聞(き)きましょう。

→ Quà thì mua cái gì được nhỉ? Hỏi anh ấy đi.

Dạng gián tiếp: プレゼントは 何がいいか 彼(かれ)に聞(き)きましょう。

→ Hỏi anh ấy xem quà thì mua cái gì được đi.

③ Câu hỏi: 彼(かれ)にはじめて会(あ)ったのはいつですか。 / わすれてしまいました。

→ Lần đầu cậu gặp anh ấy là khi nào? / Tớ quên mất rồi.

Dạng gián tiếp: 彼(かれ)にはじめて会(あ)ったのは いつか わすれてしまいました。

→ Tôi đã quên mất lần đầu gặp anh ấy là khi nào rồi.

Mẫu câu 2: Đối với câu hỏi lựa chọn có – không: ~かどうか

[Động từ thể thường (普通形)] + かどうか、～

[Tính từ -i (thể thường)] + かどうか、～

[Tính từ -na (bỏ な)/ Danh từ] + かどうか、～

Ví dụ:

① Câu hỏi: 山田さんがパーティーに来(き)ますか。 / わかりません。

→ Anh Yamada có đến dự tiệc không? / Tôi không biết.

Dạng gián tiếp: 山田さんがパーティーに 来(き)るかどうか わかりません。

→ Tôi không biết là liệu anh Yamada có đến dự tiệc hay không.

② Câu hỏi: このケーキはおいしいですか。/食べてみてください。

→ Bánh này có ngon không? / Ăn thử xem.

Dạng gián tiếp: このケーキは おいしいかどうか 食べてみてください。

→ Ăn thử xem liệu cái bánh này có ngon không?

48. ~し~

→ Mẫu câu này dùng để liệt kê nhiều hành động, sự việc hay tính chất. Nó mang nghĩa là “không chỉ/ không những ... mà còn ...”

Cấu trúc:

[Động từ thể thường (普通形)] + し

[Tính từ -i] + し

[Tính từ -na(bỏ な)/ Danh từ + だ] + し

Chú ý: 「~し~」 có thể dùng để liệt kê nhiều hơn hai hành động, sự việc hay tính chất. Về cuối cùng thường đi kèm với 「も」 hoặc 「それに」 (thêm nữa, hơn nữa)

Ví dụ:

① 彼女 (かのじょ) はきれいだし、性格 (せいかく) もいいです。

→ Cô ấy vừa xinh đẹp mà tính cũng rất hay.

② この部屋 (へや) は広 (ひろ) いし、家賃 (やちん) が安 (やす) いし、それに駅からも近 (ちか) いです。

→ Căn phòng này vừa rộng, giá thuê lại rẻ, mà lại còn gần ga nữa.

③ 彼は英語 (えいご) が上手 (じょうず) だし、フランス語も話せます。

→ Anh ấy không những giỏi tiếng Anh mà còn nói được cả tiếng Pháp.

* Mẫu câu này cũng thường dùng để liệt kê các lý do, sau đó đưa ra câu kết luận hay đánh giá.

① 日本語がわからないし、日本に友達（ともだち）もいないし、生活（せいかつ）はとても大変（たいへん）です。

→ Tiếng Nhật cũng không biết, bạn bè ở Nhật cũng không có, nên cuộc sống rất là vất vả.

② ちょっと疲（つか）れたし、あした大阪（おおさか）に出張（しゅつちよう）ですから、今日は飲（の）みに行けません。

→ Tôi hơi mệt, hơn nữa mai lại phải đi công tác ở Osaka, nên hôm nay không thể đi nhậu được.

③ お金がないし、時間（じかん）もないし、来年（らいねん）の旅行（りょこう）をやめましょう。

→ Tiền thì không có, thời gian cũng không, đành từ bỏ chuyến du lịch cho năm sau thôi.

49. 敬語: Kính ngữ

→ Kính ngữ được sử dụng phổ biến trong xã hội Nhật, nhằm biểu thị thái độ tôn trọng, lịch sự đối với người đối diện. Kính ngữ được sử dụng nhiều nhất khi giao tiếp với khách hàng, với những người lớn tuổi hoặc cấp trên, với những người không quen biết, hay trong những tình huống giao tiếp trang trọng. Kính ngữ được chia làm 3 loại chính: 尊敬語（そんけいご: tôn kính ngữ), 謙譲語（けんじょうご: khiêm nhường ngữ) và 丁寧語（ていねいご: lịch sự ngữ), gọi chung là 敬語（けいご: kính ngữ)

A. 尊敬語: Tôn kính ngữ

Trong tôn kính ngữ, chủ ngữ (chủ thể hành động) là người khác (không phải bản thân người nói). Sử dụng tôn kính ngữ trong trường hợp này để bày tỏ sự kính trọng đối với người đó. (nâng người đó lên cao hơn bản thân mình)

1. Với những động từ có dạng kính ngữ đặc biệt:

[Chủ ngữ] + は/が + động từ kính ngữ

Bảng tóm tắt những động từ kính ngữ đặc biệt

	尊敬語 (そんけいご)
います	いらっしゃいます/ おいでになります
来ます	
行きます	
～ています	～ていらっしゃいます
～ていきます	
～てきます	
します	なさいます
言います	おっしゃいます
食べます/ 飲みます	召(め)し上(あ)がります
見ます	ご覧(らん) になります
知っています (しっています)	ご存(ぞん)じです/ ご存(ぞん)じでいらっしゃいます
死にます	お亡(な)くなりになります
くれます	くださいます
いいです	よろしいです

Câu ví dụ:

- ① 山田さんは おそばを 召し上がりました。 Anh Yamada đã ăn mì soba.
- ② 田中先生は いらっしゃいますか。 Thầy Tanaka có ở đây không ạ?
- ③ 社長（しゃちょう）は ゴルフを なさいます。 Giám đốc chơi golf.
- ④ アンさんは インドへ 出張（しゅっちょう）なさいます。 Anh An sẽ đi công tác ở Ấn Độ.

2. Với những động từ không có dạng kính ngữ đặc biệt (ngoài mục 1 ở trên):

a. Mẫu câu 1: [Chủ ngữ] + は/が + お + **động từ thể ます(bỏ ます)** + に なります。

* **Lưu ý:** Mẫu câu 1 này không dùng với động từ nhóm 3 và những động từ nhóm 2 chỉ có 1 âm tiết phía trước đuôi 「る」 như 「いる」、「出る（でる）」、「着る（きる）」

- ① 先生は もう おかえり に なりました。
→ Thầy giáo đã về rồi.
- ② 部長（ぶちょう）は たばこを お吸(す)いに なりません。
→ Trưởng phòng không hút thuốc.
- ③ 社長（しゃちょう）は 会議(かいぎ)の予定(よてい)をお決めに なりました。
→ Giám đốc đã quyết định lịch họp rồi.

b. Mẫu câu 2: [Chủ ngữ] + は/が + ~れます/~られます

* Ngoài những động từ có dạng kính ngữ đặc biệt nêu ở mục 1, mẫu câu 2 có thể áp dụng với tất cả các động từ còn lại.

* Trong mẫu câu này, động từ được chia giống như thể bị động.

Nhóm 1: ききます→きかれます はなします→はなされます よみます→よまれます

Nhóm 2: できます→でられます おきます→おきられます きます→きられます

Nhóm 3: します → されます きます → こられます

Ví dụ:

① 山田先生は さっき でかけられました。

→ Thầy Yamada vừa ra ngoài.

② 社長は アメリカへ 出張(しゅっちょう)されました。

→ Giám đốc đã đi công tác ở Mỹ rồi.

③ 佐藤さんは 8時ごろ こられます。

→ Anh Satou sẽ đến vào tầm 8 giờ.

Mẫu câu yêu cầu, đề nghị lịch sự:

* Với những động từ có dạng kính ngữ đặc biệt thì khi chuyển mẫu câu yêu cầu, đề nghị lịch sự, ta chia thể て + ください cho các động từ kính ngữ đó.

Ví dụ:

召し上がってください。Xin mời anh/chị dùng (đồ ăn).

おっしゃってください。Xin mời anh/chị nói.

* Những động từ còn lại:

Động từ nhóm 1 & 2: お + động từ thể ます (お ます) + ください。

Động từ nhóm 3 dạng “kanji+ します”: ご + kanji + ください

Ví dụ:

- ①お名前を ご確認 ください。Xin vui lòng kiểm tra lại tên. (確認する: かくにんする: kiểm tra, xác nhận)
- ② ここに お名前を お書き ください。Xin vui lòng viết tên vào đây.
- ③ いつでも ご連絡 ください。Hãy liên lạc với tôi bất cứ lúc nào. (連絡する: れんらくする: liên lạc, liên hệ)

* Đặc biệt:

- 来てください → おこしく下さい/おこしになってください/いらしゃってください
- 見てください → ご覧ください (ごらんください)
- 言ってください → おしゃってください/ 申(もう)し付(つ)けてください

B. 謙譲語: Khiêm nhường ngữ

Trong khiêm nhường ngữ, chủ ngữ (chủ thể hành động) là bản thân người nói. Sử dụng khiêm nhường ngữ trong trường hợp này để bày tỏ sự kính trọng đối với người đối diện.

1. Những động từ có dạng khiêm nhường ngữ đặc biệt:

(私 + は/が) + động từ khiêm nhường ngữ

Bảng tóm tắt những động từ khiêm nhường ngữ đặc biệt

	謙談語 (けんじょうご)
～です	～でございます
あります	ございます
います	おります
来ます	参ります (まいります)
行きます	伺います (うかがいます) (đi về phía người đối diện)
～ています	～ております
～ていきます	～てまいります
～てきます	
します	致します (いたします)
言います	申します (もうします) / 申(もう)し上(あ)げます
食べます/ 飲みます	いただきます
訪ねます (たずねます)	伺います (うかがいます) / おじゃまします
聞きます	伺います (うかがいます)
見ます	拝見します (はいけんします)
知っています (しっています)	存じています (ぞんじしています) / 存じしております 存じません
会います	お目(め)にかかります
死にます	亡(な)くなります
あげます	差(さ)し上(あ)げます
もらいます	いただきます
いいです	結構(けっこう)です

Câu ví dụ:

① 私は ミラーと 申(もう)します。

→ Tôi tên là Miller.

② 私は ベトナムから 参(まい)ります。

→ Tôi đến từ Việt Nam.

③ 3時ごろ そちらへ 参(まい)ります。

→ Tôi sẽ đến đó tầm 3 giờ.

④ アンさんに ケーキを 作って いただきました。

→ An đã làm bánh ngọt cho tôi.

⑤ 山田さんの 結婚式 (けっこんしき)の写真(しゃしん)を 拝見(はいけん)しました。

→ Tôi đã xem ảnh cưới của Yamada.

2. Những động từ không có dạng khiêm nhường ngữ đặc biệt (ngoài mục 1 ở trên):

Động từ nhóm 1 & 2: お + động từ thể ます (bỏ ます) + します(いたします)

Động từ nhóm 3 dạng “kanji+ します”: ご + kanji + します/いたします

Câu ví dụ:

① 今月(こんげつ)のスケジュールを お送りします。

→ Tôi sẽ gửi lịch trình tháng này.

② じゃ、また お電話 (でんわ) します。

→ Vậy thì, tôi sẽ gọi lại sau. (Lưu ý: お電話, không phải ご電話)

③ 明日、またご連絡します。

→ Ngày mai tôi sẽ liên lạc lại.

3. Mẫu câu 「～させていただきます」

Cấu trúc: (お/ご)+ Động từ thể sai khiến (使役形) て + いただきます。Cho phép

tôi ...

Ví dụ:

① 新しいメンバーを紹介(しょうかい)させていただきます。

→ Cho phép tôi được giới thiệu thành viên mới.

② 工場内(こうじょうない)をご案内(あんない)させていただきます。

→ Cho phép tôi được hướng dẫn quý vị tham quan trong nhà máy.

C. 丁寧語: Lịch sự ngữ

丁寧語 (ていねいご) là nói đến những từ, cụm từ thay thế cho các từ sử dụng hàng ngày để làm cho sắc thái ý nghĩa trở nên trang trọng hơn.

Một số từ thuộc 丁寧語 thường được sử dụng:

- ① です → でございます
- ② ではありません → ございません
- ③ あります → ございます
- ④ ありません → ございません
- ⑤ ここ、そこ、あそこ → こちら、そちら、あちら
- ⑥ 私 (わたし) → 私 (わたくし)
- ⑦ ごめんなさい → 申(もう)し訳(わけ)ありません/申し訳ございません
- ⑧ ~さん → ~様 (さま)
- ⑨ Thêm 「お」hoặc「ご」trước danh từ:

「お」thường thêm trước danh từ là chữ Nhật, còn 「ご」thường thêm trước danh từ là chữ Hán.

Ví dụ:

お茶 (おちゃ)、お手洗い (おてあらい)、お米 (おこめ)、お酒 (おさけ)、お肉 (おにく)

ご紹介 (ごしょうかい)、ご説明 (ごせつめい)、ご意見 (ごいけん)

*** Ngoại lệ:**

お電話（おでんわ）、お食事（おしよくじ）、お化粧（おけしょう）、お勉強（おべんきょう）、お仕事（おしごと）、お部屋（おへや）、お時間（おじかん）、ご飯（ごはん）

⑩ Thêm「お」hoặc「ご」trước tính từ:

Tương tự như danh từ, 「お」thường thêm trước tính từ là chữ Nhật, còn 「ご」thường thêm trước tính từ là chữ Hán, nên 「ご」không đứng trước tính từ -i.

Ví dụ:

お忙しい（おいそがしい）、お恥ずかしい（おはずかしい）、おひま、お早い（おはやい）

ご多忙（ごたぼう）、ご心配（ごしんぱい）、ご不満（ごふまん）、ご満足（ごまんぞく）

*** Ngoại lệ:** お元気（おげんき）、お粗末（おそまつ）

*** Lưu ý khi sử dụng kính ngữ:**

Trong tiếng Nhật có sự phân biệt giữa khái niệm “người nhà”（うち）và “người ngoài”（そと）。Người Nhật có xu hướng sử dụng kính ngữ đối với người được coi là “người ngoài”（luôn hạ mình, khiêm nhường khi nói về mình, về “người nhà”）。Ngoài các thành viên trong gia đình được coi là “người nhà”，thì đồng nghiệp, những người làm cùng công ty, hay tổ chức mà mình thuộc về cũng được coi là “người nhà”。Ví dụ, khi nói chuyện với người ngoài công ty về giám đốc của mình

(社長：しゃちょう), tuy là giám đốc, là cấp trên nhưng vì nói với người ngoài công ty nên vẫn sử dụng khiêm nhường ngữ (謙讓語)

Ví dụ: Anh A là người ngoài công ty, nói chuyện với anh B là cấp dưới của 渡辺社長 (わたなべしゃちょう)

A: 渡辺社長はいらっしゃいますか。(Giám đốc Watanabe có ở đó không ạ?)

B: 渡辺はただいま外出(がいしゅつ)しております。(Hiện giờ anh Watanabe đang ra ngoài ạ)

(Trong công ty Nhật, người ta thường không dùng 「～さん」 mà chỉ gọi mỗi tên khi nhắc đến đồng nghiệp với người ngoài công ty)